



CÔNG BÁO

Số 22 + 23

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24/10/2025	Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND về chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	4
24/10/2025	Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	7
24/10/2025	Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	17
24/10/2025	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.	22
24/10/2025	Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	30
24/10/2025	Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND Quy định phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực chứng thực trên	33

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30/09/2025	Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuỷ lợi tỉnh Quảng Ngãi	35
30/09/2025	Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi	47
30/09/2025	Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	56
09/10/2025	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	61
13/10/2025	Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND về việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài theo quy định của pháp luật	105
15/10/2025	Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định trách nhiệm, quyền hạn và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	109
15/10/2025	Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND Quy định về một số nội dung quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	122
16/10/2025	Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	133
30/10/2025	Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND Quy định các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025	147

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24/10/2025	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND về áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	150
24/10/2025	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 5)	155
24/10/2025	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	159
24/10/2025	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trạm biến áp 220kV Dung Quất 2 và đường dây 220kV Dung Quất - Dung Quất 2	167
24/10/2025	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND về việc bổ sung dự toán thu, chi năm 2025 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.	169

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 12/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị quyết 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (trên địa bàn tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025) theo quy định tại Điều 4

Nghị quyết 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm: Chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu và người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Về chính sách, chế độ

1. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này là chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được hưởng chế độ, chính sách, bao gồm:

a) Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng.

b) Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ.

c) Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

d) Được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

e) Tổng mức trợ cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản này được hưởng tối đa 24 tháng tiền lương hiện hưởng.

2. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này là chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu được hưởng trợ cấp một lần:

a) Trợ cấp 03 tháng thù lao hiện hưởng.

b) Trợ cấp 1,5 tháng thù lao hiện hưởng cho mỗi năm công tác tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

c) Tổng mức trợ cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản này được hưởng tối đa 24 tháng thù lao hiện hưởng.

3. Thời gian để tính trợ cấp theo số năm công tác tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm và được hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

4. Người làm việc tại Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc đối tượng áp dụng quy định tại

Nghị quyết này nêu đã nghỉ việc do sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu của việc thực hiện tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày có quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền đến trước ngày Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành nhưng chưa được hưởng chính sách, chế độ theo quy định thì được áp dụng chính sách quy định tại Nghị quyết này; trường hợp đã được hưởng chính sách nhưng mức trợ cấp thấp hơn chính sách quy định tại Nghị quyết này thì được cấp bổ sung theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 13/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường;
quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án
về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành nghị quyết phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và

mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Các nguồn kinh phí khác quy định về các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường (như nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh phí sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển, nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh của nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban ngành tỉnh (cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (cấp xã);

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường của ngân sách cấp tỉnh

1. Quản lý đất đai

a) Điều tra, đánh giá đất đai của tỉnh theo định kỳ và theo chuyên đề;

b) Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính cấp tỉnh;

c) Thống kê đất đai; kiểm kê đất đai; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

d) Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

đ) Điều tra thu thập thông tin xây dựng, bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể cấp tỉnh; lập bản đồ giá đất;

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai của địa phương theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có);

g) Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh.

2. Đo đạc và bản đồ

a) Các hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ yêu cầu quản lý của từng địa phương: thiết lập các điểm đo đạc cơ sở chuyên ngành; xây dựng hệ thống không ảnh chuyên ngành; thành lập bản đồ hành chính cấp xã và cấp tỉnh, bản đồ chuyên đề phục vụ mục đích chuyên ngành; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ

liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 đối với phần đất liền, khu vực đảo, quần đảo, cửa sông, cảng biển thuộc phạm vi quản lý; thành lập, cập nhật bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 đối với phần đất liền, khu vực đảo, quần đảo, cửa sông, cảng biển thuộc phạm vi quản lý;

- b) Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính theo quy định của pháp luật;
- c) Xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, địa giới hành chính cấp tỉnh;
- d) Vận hành cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

3. Địa chất và khoáng sản

- a) Bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn cấp tỉnh;
- b) Khoanh định khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh;
- c) Lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

4. Tài nguyên nước

- a) Điều tra, đánh giá đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá; điều tra, đánh giá số lượng, chất lượng nước mặt;
- b) Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước dưới đất theo các tỷ lệ 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000;
- c) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;
- d) Kiểm kê tài nguyên nước;
- đ) Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh theo quy định;
- e) Hoạt động duy trì, vận hành hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước theo chế độ, chỉ tiêu, thông số quy định.

5. Biển và hải đảo

- a) Điều tra cơ bản tài nguyên biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh;
- b) Các nhiệm vụ, dự án, đề án thuộc Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quyết định của cấp có thẩm quyền, có tính chất chỉ từ nguồn kinh phí hoạt động kinh tế;
- c) Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- d) Điều tra, thống kê, phân loại, quản lý tài nguyên biển và hải đảo do cấp tỉnh quản lý;
- đ) Hoạt động quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cấp tỉnh;

e) Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển cấp tỉnh;

g) Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

6. Khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu

a) Hoạt động trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; thu thập dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh;

b) Dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, truyền thông tin thiên tai trên địa bàn;

c) Giám sát biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

d) Xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

7. Viễn thám

a) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu viễn thám ở cấp tỉnh (nếu có);

b) Lập dự án di dời công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám.

8. Đa dạng sinh học

Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về đa dạng sinh học cấp tỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền.

9. Các nhiệm vụ chi khác

a) Lập, điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch các lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch về tài nguyên môi trường; thống kê các chỉ tiêu tài nguyên môi trường cấp tỉnh (không bao gồm thống kê lĩnh vực môi trường chi từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường);

c) Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá sản phẩm về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học, nhiệm vụ chi khác (nếu có) thuộc nhiệm vụ cấp tỉnh;

d) Xây dựng, tích hợp, lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu chung về tài nguyên của địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều tra, đánh giá, quản lý tài nguyên theo quy định của pháp luật chuyên ngành, nội dung có tính chất chi thường xuyên từ nguồn kinh phí chi hoạt động kinh tế (nếu có);

đ) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật của lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành được chi từ nguồn hoạt động kinh tế; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về tài nguyên môi trường cấp tỉnh theo nội dung chi từ nguồn chi hoạt động kinh tế;

e) Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi thường xuyên từ

nguồn hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường (nếu có);

g) Sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ chuyên môn đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực chi hoạt động kinh tế (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được Nhà nước đặt hàng theo giá tính đủ chi phí bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định);

h) Nhiệm vụ chi khác về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học, chi khác (nếu có) cấp tỉnh.

Điều 3. Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường của ngân sách cấp xã

1. Quản lý đất đai

a) Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính ở cấp xã;

b) Thông kê đất đai; kiểm kê đất đai; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã, phường, đặc khu;

c) Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã;

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai của địa phương theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có);

đ) Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai cấp xã.

2. Đo đạc và bản đồ

a) Các hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ yêu cầu quản lý của từng địa phương;

b) Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, địa giới hành chính cấp xã.

3. Địa chất và khoáng sản

a) Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn cấp xã;

b) Lưu trữ, quản lý thông tin về địa chất và khoáng sản cấp xã.

4. Tài nguyên nước

Các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ở nguồn nước trên địa bàn xã, phường, đặc khu.

5. Biển và hải đảo

a) Điều tra, thống kê, phân loại, quản lý tài nguyên biển và hải đảo do cấp xã quản lý;

b) Hoạt động quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và

hải đảo trên địa bàn xã, phường, đặc khu;

c) Quản lý hành lang bảo vệ bờ biển cấp xã.

6. Viễn thám

Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu viễn thám ở cấp xã (nếu có).

7. Các nhiệm vụ chi khác

a) Lập, điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch các lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch về tài nguyên môi trường; thống kê các chỉ tiêu tài nguyên môi trường cấp xã (không bao gồm thống kê lĩnh vực môi trường chi từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường);

c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật của lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành được chi từ nguồn hoạt động kinh tế; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về tài nguyên môi trường của địa phương theo nội dung chi từ nguồn chi hoạt động kinh tế;

d) Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi thường xuyên từ nguồn hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường (nếu có);

đ) Sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ chuyên môn đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực chi hoạt động kinh tế (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được Nhà nước đặt hàng theo giá tính đủ chi phí bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định);

e) Nhiệm vụ chi khác về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, viễn thám, chi khác (nếu có) cấp xã.

Điều 4. Tỷ lệ chi phí quản lý chung đối với nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

Được tính bằng tỷ lệ chi phí quản lý chung quy định tại khoản 3 Phụ lục số 04 (ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường).

Điều 5. Mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường

Mức chi cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.
2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương và Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định nhiệm vụ chi; tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum hết hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC

Mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND

ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
1	Chi lập đề cương nhiệm vụ, dự án			
	Lập đề cương nhiệm vụ	nhiệm vụ	2.000	
	Lập đề cương dự án	dự án	5.000	
2	Họp Hội đồng xét duyet đề cương nhiệm vụ, dự án	Buổi họp		
	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	500	Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm
	Thành viên, thư ký	người/buổi	300	
	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	150	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	Theo quy chế của cấp có thẩm quyền quy định có nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện và ủy viên hội đồng mới được tính
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	500	Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt đề cương
4	Điều tra, khảo sát			
a	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500	
b	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
	- Cá nhân	Phiếu	50	
	- Tổ chức	Phiếu	100	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
c	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài theo vụ việc nếu có)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
d	Chi cho người dẫn đường	người/ngày	100	Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường
đ	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	người/ngày	200	và người phiên dịch cho điều tra viên
5	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án - Nhiệm vụ - Dự án	Báo cáo	5.000 15.000	Riêng lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thực hiện theo Khoản 2 Phần III Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
6	Hội thảo (nếu có)			
	Người chủ trì	người/buổi hội thảo	500	
	Thư ký hội thảo		300	
	Đại biểu được mời tham dự		150	
	Báo cáo tham luận	Bài viết	350	
7	Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ, dự án			
	- Nghiệm thu nhiệm vụ:			
	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	400	
	Thành viên, thư ký		200	
	- Nghiệm thu dự án:			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	700	
	Thành viên, thư ký Hội đồng		400	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	bài viết	500	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng (nếu có)	bài viết	400	
	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	150	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 14/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ Quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được cơ quan quản lý hồ sơ cung cấp dịch vụ.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng miễn phí

1. Người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có nhu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ Đảng, Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 62 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 3. Mức thu phí

1. Mức thu phí đối với cung cấp hồ sơ trực tiếp được quy định như sau:

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
1	Thông tin thửa đất (đầy đủ thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất)	Thửa	45.000	
2	Thông tin thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất	Thửa	35.000	
3	Bản đồ địa chính	Mảnh tỷ lệ 1: 500	100.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG)
		Mảnh tỷ lệ 1: 1000	125.000	
		Mảnh tỷ lệ 1: 2000	250.000	
		Mảnh tỷ lệ 1: 5000	375.000	
		Mảnh tỷ lệ 1: 10000	500.000	
4	Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét) hoặc photo	32.800	
5	Hồ sơ tài liệu đất đai	Trang tài liệu scan (quét) hoặc photo	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang

Mức thu phí quy định tại Điều này chưa bao gồm chi phí vật tư (*in kết*

quả, sao chép dữ liệu), chuyển kết quả của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho người nộp phí.

2. Mức thu phí đối với các hồ sơ thực hiện thông qua dịch vụ công trực tuyến bằng 0 đồng.

Điều 4. kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh. Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng;

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước;

c) Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, quyết toán số tiền phí thu được theo quy định của pháp luật. Định kỳ hằng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tỷ lệ để lại và trích nộp ngân sách

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai: Trích để lại 70% trên tổng số tiền phí thu được và nộp ngân sách nhà nước 30% trên tổng số tiền phí thu được.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã: Nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết và nội dung sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Nội dung tại Mục VIII Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 15/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với
các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết, điều, khoản và nội dung sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi;

b) Các nội dung liên quan đến mức chi công tác phí, chi hội nghị tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

c) Nội dung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;

d) Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

3. Đối với các khoản chi thực hiện chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị phát sinh trước ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được thanh toán thì áp dụng theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum trước sắp xếp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với
các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND
ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối với chế độ công tác phí:

- Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

b) Đối với chế độ chi hội nghị:

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước; kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp các Ban của Hội đồng nhân dân.

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự

ng nghiệp công lập.

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

c) Riêng Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc, hội nghị của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

Điều 2. Nguồn kinh phí để chi công tác phí, chi hội nghị

1. Ngân sách nhà nước.
2. Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.
3. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Chương II MỨC CHI CÔNG TÁC PHÍ

Điều 3. Quy định về tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác trong nước

1. Hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class) dành cho các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,3 trở lên.

2. Hạng ghế phổ thông đặc biệt, linh hoạt (như: Premium, Deluxe, Plus, Flex,...) dành cho cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,25 nhưng không thuộc đối tượng mua vé hạng thương gia (Business class hoặc C class).

Trường hợp do yêu cầu công tác đột xuất nhưng không mua được các hạng vé phổ thông, các cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,25 được mua vé máy bay hạng thương gia (Business class hoặc C class).

3. Hạng ghế phổ thông: Dành cho các đối tượng còn lại.

Điều 4. Phụ cấp lưu trú

1. Đi công tác ngoài tỉnh 300.000 đồng/người/ngày (kể cả đi và về trong ngày).

2. Đi công tác trong tỉnh (không bao gồm đặc khu Lý Sơn)

a) Khoảng cách từ cơ quan, đơn vị đến nơi công tác từ 15km đến dưới 50km: 150.000 đồng/ngày/người (kể cả đi và về trong ngày).

b) Khoảng cách từ cơ quan, đơn vị đến nơi công tác từ 50km trở lên: 250.000 đồng/ngày/người (kể cả đi và về trong ngày).

3. Cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng ở đất liền được cử

đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo (bao gồm đặc khu Lý Sơn) thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú là 400.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo). Trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ khi đi công tác trên biển, đảo thì được chọn chế độ quy định cao nhất (phụ cấp lưu trú hoặc chi bồi dưỡng) để chi trả cho người đi công tác. Riêng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại đặc khu Lý Sơn khi đi công tác từ đảo Lớn đến đảo An Bình và ngược lại là 200.000 đồng/người/ngày (kể cả đi và về trong ngày).

Điều 5. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ

1. Thanh toán theo hình thức khoán

a) Đối với lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên: 1.600.000 đồng/ngày/người (không phân biệt nơi đến công tác).

b) Đối với đi công tác ngoài tỉnh

- Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,20: Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 800.000 đồng/ngày/người; đi công tác tại các tỉnh: 600.000 đồng/ngày/người.

- Các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại: Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 600.000 đồng/ngày/người; đi công tác tại các tỉnh: 500.000 đồng/ngày/người.

c) Đối với đi công tác trong tỉnh: Nơi đến công tác là các xã (thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), đặc khu mức khoán 300.000 đồng/ngày/người; tại các xã, phường còn lại, mức khoán 400.000 đồng/ngày/người.

2. Thanh toán theo hoá đơn thực tế

Trong trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại khoản 1 Điều này thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật) do thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng, như sau:

a) Đi công tác ngoài tỉnh:

- Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 1,25 đến 1,30: Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 2.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng; đi công tác tại các tỉnh: 1.800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

- Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,20: Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng; đi công tác tại các tỉnh: 800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

- Các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại: Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 1.400.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng; đi công tác tại các tỉnh: 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

b) Đi công tác trong tỉnh (áp dụng đối với tất cả các đối tượng):

- Nơi đến công tác các xã (thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), đặc khu được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ 800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

- Nơi đến công tác các xã, phường còn lại được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

c) Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn hai người/một phòng đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới, thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn hai người/một phòng).

d) Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn hai người/một phòng đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn một người/một phòng, thì người đi công tác được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (phòng Standard) tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

đ) Trường hợp người đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày, hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hỏa, ô tô) từ 18 giờ đến 24 giờ cùng ngày, thì được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm (bao gồm cả hình thức thanh toán khoán và thanh toán theo hóa đơn thực tế) tối đa bằng 50% mức thanh toán khoán tiền thuê phòng nghỉ tương ứng của từng đối tượng; không thanh toán khoản tiền khoán thuê phòng nghỉ trong thời gian đi qua đêm trên tàu hỏa, thuyền, tàu thủy, máy bay, ô tô và các phương tiện đi lại khác.

Điều 6. Các quy định về thanh toán khoản tiền công tác phí theo tháng

1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng thì được thanh toán khoán tiền hỗ trợ tiền gửi xe, xăng xe theo mức tối đa 700.000 đồng/người/tháng và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Các đối tượng được hưởng khoản tiền công tác phí theo tháng nếu được cấp có thẩm quyền cử đi thực hiện nhiệm vụ theo các đợt công tác cụ thể, thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định này; đồng thời vẫn được hưởng khoản tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng.

Chương III

MỨC CHI TỔ CHỨC HỘI NGHỊ

Điều 7. Chế độ chi hội nghị

1. Chi giải khát giữa giờ: 50.000 đồng/một buổi (nửa ngày)/đại biểu.
2. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán như sau:
 - a) Cuộc họp tổ chức tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 300.000 đồng/ngày/người.
 - b) Cuộc họp tổ chức tại các tỉnh còn lại: 200.000 đồng/ngày/người.
 - c) Cuộc họp do sở, ban, ngành cấp tỉnh và xã, phường, đặc khu tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi: 150.000 đồng/ngày/người.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện
 - a) Mức chi quy định tại Quy định này là mức chi cụ thể làm căn cứ để Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ vào nhiệm vụ của cơ quan đơn vị mình, khả năng dự toán ngân sách nhà nước được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, rà soát và xây dựng lại quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp và không cao hơn mức chi tại Quy định này để làm cơ sở cho việc thanh toán, kiểm soát chi, quyết toán và kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý.
 - b) Đối với các hội nghị được tổ chức bằng nguồn kinh phí do các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, tài trợ, nhằm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả thì khuyến khích vận dụng thực hiện chế độ chi tiêu hội nghị quy định tại Quy định này.

Các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý, được vận dụng chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị tại Quy định này để thực hiện bảo đảm phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị. Trường hợp được ngân sách địa phương bố trí kinh phí thực hiện theo chương trình, đề án, dự án cụ thể, nếu có phát sinh nhiệm vụ chi công tác phí, chi hội nghị thì thực hiện theo quy định tại Quy định này.
2. Khi văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 16/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động
đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Quy định về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động nước ngoài.
- b) Cơ quan thu lệ phí: Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi.
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài.

Điều 2. Mức thu lệ phí

- 1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động là 600.000 đồng/giấy phép.
- 2. Mức thu lệ phí cấp lại, gia hạn giấy phép lao động là 450.000 đồng/giấy phép.
- 3. Mức thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động khi thực hiện nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến áp dụng theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Kê khai, thu, nộp, quản lý lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

- a) Nộp bằng tiền mặt cho cơ quan thu lệ phí;
- b) Nộp theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu lệ phí của cơ quan thu lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Cơ quan thu lệ phí kê khai, nộp lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật. Định kỳ hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách hoặc nộp lệ phí vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo quy định.

3. Cơ quan thu lệ phí nộp 100% lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.
2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết, điều, khoản và nội dung sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
 - b) Nội dung quy định tại Mục IV Phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
 - c) Nội dung tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 17/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025***NGHỊ QUYẾT****Quy định phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực chứng thực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;**Căn cứ Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;**Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Tư pháp;**Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực chứng thực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;**Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực chứng thực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực chứng thực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã nhận ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực chứng thực.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phạm vi ủy quyền

1. Ký chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

2. Ký chứng thực chữ ký người dịch đối với trường hợp người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Ký chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lựa chọn công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã để ủy quyền, việc ủy quyền phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

*Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số
60/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ
sung tại Luật số 60/2020/QH14;*

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo
mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và
môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu
thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân quyền, phân cấp,
phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong
lĩnh vực tài nguyên nước;*

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2332/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 49/BC-STP ngày 11 tháng 8 năm 2025; đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1243/SNV-TCBM ngày 17 tháng 9 năm 2025 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2025.
2. Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình; quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành (thủy lợi; đê điều; phòng, chống thiên tai, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn) theo quy định.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu, có trụ sở làm việc và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật; đồng thời, chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai, Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Khí tượng Thủy văn trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình cấp có thẩm quyền:

a) Dự thảo quyết định của cấp có thẩm quyền và các văn bản pháp luật khác liên quan đến chức năng tham mưu quản lý nhà nước về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn;

b) Dự thảo kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai, tài

nguyên nước, khí tượng thủy văn được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

3. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện:

a) Về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn:

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: Quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi, quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi (bao gồm công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo Danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành), công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước (bao gồm đập, hồ chứa nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý), công trình thủy lợi khác theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh; cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định;

Chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Về quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai:

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: kế hoạch phòng, chống thiên tai; quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân công; tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai; tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia

đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh; quyết định về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; quyết định về lực lượng chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; chế độ, chính sách đối với lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng tuần tra, canh gác đê; cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều; sử dụng bãi sông, bãi nổi, cù lao liên quan đến thoát lũ và đê điều; chấp thuận việc xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều; quyết định phê duyệt các phương án hộ đê.

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững; tổ chức thường trực, chỉ huy công tác ứng phó thiên tai; kiểm tra, tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo, công bố số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra; thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;

Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án ứng phó thiên tai; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn theo phân công; quyết định phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê theo thẩm quyền.

c) Về Tài nguyên nước:

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, điều chỉnh danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh; danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành; phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất; phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh; công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh và dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa theo thẩm quyền;

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối;

Tiếp nhận, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề

khoan nước dưới đất; phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; chấp thuận về phương án chuyển nước lưu vực sông.

d) Về khí tượng thủy văn:

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý;

Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức theo dõi, giám sát việc tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh; chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự, công an cùng cấp, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh đối với các trường hợp được tác động vào thời tiết theo quy định;

Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định, giám sát việc trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.

4. Tham mưu, dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn:

a) Chủ trì xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định;

e) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

g) Chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện về phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Tham mưu, dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về đề điều và phòng, chống thiên tai:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đề điều và phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đề điều trong quy hoạch tỉnh, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa, duy tu, bảo dưỡng đề điều, quản lý và bảo đảm an toàn đề điều theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đánh giá hiện trạng đề điều, xác định trọng điểm xung yếu đề điều; kiểm tra xây dựng, triển khai phương án hộ đê, công tác hộ đê, bảo đảm an toàn đề điều; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đề điều trong phạm vi của tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đề điều; xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ công trình đề điều và bãi sông theo quy định.

6. Tham mưu, dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tài nguyên nước:

a) Tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn; thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; xác định các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

b) Xác định và cập nhật mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất; tiếp nhận, thẩm định phương án cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương và hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương (nếu có); cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước và dữ liệu khác có liên quan trong phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

d) Tổ chức đăng ký khai thác nước mặt, nước biển; đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch; hướng dẫn việc kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo thẩm quyền;

đ) Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác nước theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa theo quy định;

g) Thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định.

7. Tham mưu, dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về khí tượng thủy văn:

a) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng;

b) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức bảo vệ công trình khí tượng thủy văn thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương; tổ chức thực hiện kế hoạch, theo dõi việc thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

đ) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý;

e) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quan trắc khí tượng thủy văn và cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ công trình phải quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật;

g) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

8. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình chuyên ngành, đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng công trình chuyên ngành của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật; tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế sau thiết kế cơ sở theo thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư việc thực hiện đầu tư xây dựng các dự án và xây dựng mô hình phát triển về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đề điều, phòng, chống thiên tai, trên địa bàn tỉnh.

9. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư công trình xây dựng (xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì các công trình thủy lợi; nâng cấp, duy tu, sửa chữa, tu bổ và làm mới đề điều, công trình phòng, chống thiên tai; xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình cấp nước sạch nông thôn) khi được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng.

10. Tham mưu cho Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với Công ty Trách nhiệm

hữu hạn Một thành viên khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên khai thác công trình thủy lợi Kon Tum trong hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước thô cho sinh hoạt, công nghiệp,... đúng quy định của pháp luật.

11. Tham mưu, thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về thủy lợi, đề điều, phòng, chống thiên tai, cấp nước sạch nông thôn, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn theo quy định; nghiên cứu, triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển đổi số về chuyên ngành quản lý.

12. Tham mưu, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đề điều và phòng, chống thiên tai, tài nguyên nước đối với phòng chuyên môn của các xã, phường, đặc khu phụ trách lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đề điều và phòng, chống thiên tai, tài nguyên nước; tổ chức thủy lợi cơ sở; lực lượng quản lý đề nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

13. Thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

14. Xây dựng và thực hiện chương trình cải cách hành chính của Chi cục theo mục tiêu và nội dung, chương trình cải cách hành chính của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

15. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

16. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và quy định của pháp luật.

17. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và quy định của pháp luật.

18. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ, thực hiện chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

19. Tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai. Nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ trực ban về công tác phòng, chống thiên tai tại Chi cục Thủy lợi do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường - Phó Trưởng ban Ban Chỉ huy ban hành tại Quy chế hoạt động và Quy chế trực ban; được ký hiệp đồng với chuyên gia, người lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ,

tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Chỉ huy theo quy định của pháp luật; thực hiện các dự án phòng, chống thiên tai, quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao và theo quy định pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

Điều 3. Lãnh đạo Chi cục

1. Chi cục có Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng (*tại thời điểm sắp xếp số lượng Phó Chi cục trưởng có thể nhiều hơn so với quy định và thực hiện sắp xếp số lượng Phó Chi cục trưởng chậm nhất là 05 năm (60 tháng) đảm bảo theo quy định*).

2. Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

3. Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Chi cục.

4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu, cho từ chức và thực hiện chế độ chính sách khác đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng được thực hiện theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- a) Phòng Hành chính;
- b) Phòng Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai;
- c) Phòng Quản lý thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn;
- d) Phòng Quản lý tài nguyên nước và khí tượng thủy văn.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục: Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai.

Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai có chức năng giúp Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi trong việc hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn thuộc chức năng, nhiệm vụ của Chi cục.

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu, cho từ chức và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục được thực hiện theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Biên chế công chức và số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức và số lượng người làm việc của Chi cục do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức và số lượng người làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi cục trưởng có trách nhiệm bố trí, sử dụng công chức, viên chức phù hợp với chức danh, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi

1. Tổ chức thực hiện Quy định này; đồng thời ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục; ban hành Quy chế làm việc của Chi cục, nội quy cơ quan và các quy định khác có liên quan đảm bảo mọi hoạt động, điều hành của Chi cục theo đúng quy định của pháp luật;

2. Thực hiện mối quan hệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về các lĩnh vực được giao theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu
thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân
dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc
khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
2310/TTr-SNNMT ngày 22/8/2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo
cáo số 31/BC-STP ngày 01/8/2025; đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công
văn số 1243/SNV-TCBM ngày 17/9/2025 và ý kiến thống nhất của thành viên
Ủy ban nhân dân tỉnh;*

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2025.

2. Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là *Chi cục*) là tổ chức hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, giúp Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản để giao dịch theo quy định hiện hành của pháp luật; trụ sở làm việc đặt tại phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chi cục chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của Chi cục.

2. Tham mưu, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục.

3. Trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành theo thẩm quyền các văn bản cá biệt về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục.

4. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và ban hành Kế hoạch

xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng; quy định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt thuộc các sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác trên địa bàn có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh; phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định; yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã; tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường; phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương;

d) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các cơ sở khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền theo quy định;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải, chất lượng môi trường, cải tạo và phục hồi môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; thực hiện nội dung, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức xây dựng, quản lý mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường của địa phương; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành và triển khai hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường tỉnh, bảo đảm đồng bộ, tích hợp, kết nối, liên thông với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; tổ chức lập, công bố báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh, báo cáo chuyên đề về môi trường của địa phương; hướng dẫn, tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường của địa phương theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh;

i) Hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương; tổng hợp, đề xuất dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường đối với các hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương;

k) Đề xuất chính sách về thuế, phí bảo vệ môi trường, phát hành trái phiếu xanh và các công cụ kinh tế khác để huy động, sử dụng nguồn lực cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường trên địa bàn tỉnh;

l) Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, phí bảo vệ môi trường đối với khí thải; hướng dẫn thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật; xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương; tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc, thông tin về chất lượng môi trường, cảnh báo về ô nhiễm môi trường, quản lý số liệu quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý quỹ bảo vệ môi trường tỉnh theo quy định.

m) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

a) Triển khai thực hiện, tổng hợp các thông tin về công tác bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn toàn tỉnh;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học, bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước trên địa bàn; điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, xác lập chế độ phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên theo quy định; tổ chức điều tra để lập Danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn; tổ chức kiểm tra, đánh giá khả năng xâm nhập của loài ngoại lai từ bên ngoài để có biện pháp phòng ngừa, kiểm soát; điều tra, xác định khu vực phân bố, lập kế hoạch cô lập và diệt trừ loài thuộc Danh mục loài ngoại lai xâm hại tại địa phương; công khai Danh mục loài ngoại lai xâm hại, thông tin về khu vực phân bố, mức độ xâm hại của loài ngoại lai xâm hại theo quy định;

c) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn; quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn; công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn; quy chế phối hợp quản lý vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn trên địa bàn;

d) Tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh mục, dự án thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên tỉnh, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy hoạch đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật; bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo tồn nguồn gen các

loài bản địa, loài có giá trị tại địa phương; quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen theo quy định của pháp luật; kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; tổ chức thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học cấp tỉnh; quy chế phối hợp quản lý vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn trên địa bàn; lập hồ sơ đề cử công nhận và thực hiện chế độ quản lý các danh hiệu quốc tế về bảo tồn (khu Ramsar, vườn di sản của ASEAN, khu Dự trữ sinh quyển thế giới); tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học;

đ) Tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn và lập dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý; lấy ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn; điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác; xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên, tổ chức lấy ý kiến và tham vấn cộng đồng, hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên; điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, môi trường, kinh tế, văn hóa và xã hội vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; lập hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.

6. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý nhà nước trong lĩnh vực biến đổi khí hậu:

a) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của địa phương;

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý;

c) Thực hiện việc lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

d) Tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Theo dõi hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính tại địa phương theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hằng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

i) Xây dựng, tổ chức thực hiện Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường cấp địa phương;

k) Tổ chức theo dõi, giám sát các cơ sở lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành, có trách nhiệm thực hiện kiểm kê khí nhà kính của cơ sở; xây dựng kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính;

l) Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo các quy định hiện hành;

m) Tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Tham mưu, giúp Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

8. Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu; tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường theo phân công.

9. Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý của Chi cục theo quy định.

11. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

12. Tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Chi cục; quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản và nguồn lực khác được giao theo sự phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Lãnh đạo Chi cục

1. Chi cục có Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng (*tại thời điểm sắp xếp số lượng Phó Chi cục trưởng có thể nhiều hơn so với quy định và thực hiện sắp xếp số lượng Phó Chi cục trưởng chậm nhất là 05 năm (60 tháng) đảm bảo theo quy định*).

2. Chi cục trưởng là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; thực hiện trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan theo quy định của pháp luật.

3. Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng, được Chi cục trưởng phân công một số lĩnh vực công tác của Chi cục; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ công tác được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, 01 Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Chi cục.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, từ chức, nghỉ hưu và các chế độ, chính sách đối với Chi cục trưởng và Phó Chi cục trưởng thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục:

- a) Phòng Hành chính - Tổng hợp;
- b) Phòng Thẩm định;
- c) Phòng Kiểm soát ô nhiễm.

2. Tổ chức các phòng, bố trí biên chế, nhân sự của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu, cho từ chức và thực hiện chế độ, chính sách đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục được thực hiện theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Biên chế của Chi cục

1. Biên chế công chức của Chi cục bao gồm: Chi cục trưởng, Phó Chi cục

trưởng và công chức thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ nằm trong tổng số biên chế công chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

2. Chi cục trưởng có trách nhiệm bố trí, sử dụng công chức phù hợp với chức danh chuyên môn, tiêu chuẩn ngạch công chức theo quy định của pháp luật, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Chi cục Trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường

1. Tổ chức thực hiện Quy định này; đồng thời ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục.

2. Ban hành Quy chế làm việc của Chi cục; nội quy cơ quan và các quy định khác có liên quan đảm bảo mọi hoạt động, điều hành của Chi cục theo đúng quy định của pháp luật.

3. Thực hiện mối quan hệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về các lĩnh vực được giao theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế - Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 641/TTr-SYT ngày 29 tháng 8 năm 2025, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 80/BC-STP ngày 22 tháng 8 năm 2025; đề xuất của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1099/SNV-TCBM ngày 09 tháng 9 năm 2025 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm

2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chi cục trưởng Chi cục An toàn thực phẩm và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Y Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là Chi cục) là tổ chức trực thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi, giúp Giám đốc Sở Y tế tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về an toàn thực phẩm, thực hiện kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật.

2. Chi cục chịu sự chỉ đạo, quản lý toàn diện của Sở Y tế, đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục An toàn thực phẩm trực thuộc Bộ Y tế.

3. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu và tài khoản riêng được mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế trình cấp có thẩm quyền ban hành các quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, kế hoạch năm năm và quy chế phối hợp liên ngành trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

2. Trình Giám đốc Sở Y tế ban hành kế hoạch hằng năm, chương trình, đề án, dự án về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình mục tiêu, chương trình hành động, đề án, dự án đã được phê duyệt về an toàn thực phẩm.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống theo phân cấp quản lý; triển khai công tác phòng ngừa, khắc phục ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

5. Phối hợp với các đơn vị liên quan ở địa phương hướng dẫn, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi cung cấp thực phẩm từ sản xuất đến tiêu dùng.

6. Giúp Giám đốc Sở Y tế trong việc cấp, đình chỉ và thu hồi các giấy chứng nhận liên quan đến an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Y tế.

7. Thực hiện kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

8. Tổ chức công tác thông tin, phổ biến kiến thức và pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

9. Chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn cho các tuyến; tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm cho người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

10. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác quản lý an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

11. Quản lý tổ chức, biên chế, tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật và phân cấp của Sở Y tế.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Y tế giao theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Lãnh đạo Chi cục

1. Chi cục có Chi cục trưởng và 01 (một) Phó Chi cục trưởng.
2. Chi cục trưởng là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục.
3. Phó Chi cục trưởng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công.
4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng thực hiện theo quy định của Đảng, Nhà nước và theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Hành chính - Tổng hợp.
2. Phòng Nghiệp vụ.

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng thuộc Chi cục được thực hiện theo quy định của pháp luật, theo đặc điểm tình hình cụ thể của tỉnh và yêu cầu nhiệm vụ trong từng giai đoạn.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế công chức của Chi cục nằm trong tổng số biên chế công chức của Sở Y tế được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.
2. Chi cục trưởng có trách nhiệm quản lý, sử dụng công chức của Chi cục phù hợp với chức danh, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức theo quy định của pháp luật, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

1. Chi cục trưởng có trách nhiệm phổ biến, tổ chức triển khai thực hiện Quy định này tại đơn vị theo quy định, đồng thời thực hiện những nhiệm vụ sau:
 - a) Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng thuộc Chi cục theo quy định;
 - b) Ban hành Quy chế làm việc của Chi cục, chế độ thông tin, báo cáo, nội quy cơ quan, các quy định khác có liên quan để đảm bảo mọi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý, điều hành của Chi cục theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, Chi cục trưởng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Giám đốc Sở Y tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 188/TTr-SGDĐT ngày 19 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 237/BC-SGDĐT ngày 06 tháng 10 năm 2025 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng học sinh, học viên bao gồm:

- a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;
- b) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông;
- c) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

2. Đối tượng cơ sở giáo dục bao gồm:

- a) Trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú;
- b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Địa bàn nơi học sinh, học viên và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; địa bàn đặt trụ sở của cơ sở giáo dục (*hoặc điểm trường*); địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá để xác định học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ.

2. Khoảng cách, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá như sau: Nhà ở xa trường (*nơi học tập*) với khoảng cách từ 0,3 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 1 km trở lên đối với học sinh, học viên trung học cơ sở, từ 1,5 km trở lên đối với học sinh, học viên trung học phổ thông.

(Có Phụ lục I kèm theo)

Điều 4. Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú

1. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm.

(Có danh mục tại Phụ lục II kèm theo)

2. Việc mua sắm đồ dùng cá nhân, học phẩm trang cấp cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được thực hiện căn cứ vào danh mục, định mức quy định tại khoản 1 Điều này và tuân thủ theo quy định pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu Lý Sơn; thủ trưởng các sở, ban ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Y Ngọc

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên trường	Điểm trường	Địa bàn					Ghi chú
			Địa bàn nơi học sinh, học viên và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn; địa bàn đặt trụ sở của cơ sở giáo dục (hoặc điểm trường) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do nhà ở xa trường		Địa bàn học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn			
			Xã/phường /đặc khu	Thôn	Xã/phường /đặc khu	Thôn	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Long Môn	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Làng Trê, Xã Minh Long	Xã Minh Long	Gồm: Thôn Làng Ren, Thôn Cà Xen	Xã Minh Long	Gồm: Thôn Làng Giữa, Thôn Cà Xen gồm xóm Bãi Vệt, Xóm Làng Mùm	Qua vùng sạt lở đất, qua đèo núi cao, qua suối không có cầu	Xã Minh Long (sáp nhập: Xã Long Môn, xã thanh An, Xã Long Hiệp)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Làng Trê, Xã Minh Long	Xã Minh Long	Gồm: Thôn làng Ren; Thôn Cà Xen	Xã Minh Long	Gồm: Thôn Làng Giữa, Thôn Cà Xen gồm xóm Bãi Vệt	Qua vùng sạt lở đất, qua đèo núi cao, qua suối không có cầu	Xã Minh Long (sáp nhập: Xã Long Môn, xã thanh An, Xã Long Hiệp)
2	Trường Tiểu học Long Mai	Điểm trường chính tiểu học Thôn Mai Lãnh Hạ, Xã Sơn Mai	Xã Sơn Mai	Gồm: Thôn Long Thượng (Thôn Tối Lạc Thượng cũ)				Xã Sơn Mai (sáp nhập: Xã Long Sơn, xã Long Mai)
		Điểm trường lẻ tiểu học Thôn Minh Xuân, Xã Sơn Mai	Xã Sơn Mai	Gồm: Thôn Kỳ Hát				Xã Sơn Mai (sáp nhập: Xã Long Sơn, xã Long Mai)
3	Trường THCS Long Mai	Điểm trường chính THCS Thôn Mai Lãnh Hữu, Xã Sơn Mai	Xã Sơn Mai	Gồm: Thôn Kỳ Hát				Xã Sơn Mai (sáp nhập: Xã Long Sơn, xã Long Mai)
4	Trường Tiểu học Long Sơn	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Lạc Sơn , Xã Sơn Mai	Xã Sơn Mai	Gồm: Thôn Gò Tranh,				Xã Sơn Mai (sáp nhập: Xã Long Sơn, xã Long Mai)
5	Trường THCS Long Sơn	Điểm trường chính THCS - Thôn Sơn Châu, Xã Sơn Mai			Xã Sơn Mai	Gồm: Thôn Gò Tranh	Qua vùng sạt lở	Xã Sơn Mai (sáp nhập: Xã Long Sơn, xã Long Mai)
6	Trường THPT Minh Long	Điểm trường chính tại, Thôn Mai Lãnh Hữu, Xã Sơn Mai	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					Xã Sơn Mai (sáp nhập: Xã Long Sơn, xã Long Mai)

Page 2								
CÔNG BỐ/SỐ 22 + 23/31-10-2025			65					
7	Trường Tiểu học Sơn Hạ số I	Điểm Trường Chính, trường TH Sơn Hạ số I - Thôn Trường Khay, Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	Gồm: Thôn Trường Ka				Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
8	Trường Tiểu học Sơn Hạ số II	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Trường Khay, Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	Gồm: Thôn Đèo Gió; Thôn Đồng Reng; Thôn Kà Tu				Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
9	Trường THCS Sơn Hạ	Điểm trường chính THCS - Thôn Hà Bắc, Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	Gồm: Thôn Đồng Reng Thôn Đèo Gió				Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
10	Trường Tiểu học Sơn Thành	Điểm trường chính Tiểu học Sơn Hạ Thôn Gò Chu, Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	Gồm: Thôn Gò Rinh; Thôn Làng Vệt (Trên)				Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
11	Trường Tiểu học và THCS Sơn Nham	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Xà Nay, Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	Gồm: Thôn Xà Riêng	Xã Sơn Hạ			Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Xà Nay, Xã Sơn Hạ				Gồm: Thôn Chàm Rao	Qua vùng sạt lở; qua sông, suối không có cầu	Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
12	Trường Tiểu học và THCS Sơn Nham II	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Cận Sơn son., Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ		Xã Sơn Hạ	Gồm: Xóm Bàu Mi thuộc Thôn Cận Sơn; Xóm Gò Ron thuộc Thôn Cận Sơn	Qua vùng sạt lở; qua sông, suối không có cầu	Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Chàm Rao, Xã Sơn Hạ				Gồm: Xóm Cây Da thuộc Thôn Chàm Rao	Qua vùng sạt lở; qua sông, suối không có cầu	Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Bàu Sơn, Xã Sơn Hạ		Gồm: Thôn Chàm Rao		Gồm: Xóm Gò Ron thuộc Thôn Cận Sơn; Xóm Bàu Mi thuộc Thôn Cận Sơn	Qua vùng sạt lở; qua sông, suối không có cầu	Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
		Điểm trường lẻ TH - Thôn Bàu Sơn Xã Sơn Hạ				Gồm: Xóm Bến Váng thuộc Thôn Bàu Sơn; Xóm Canh Mo thuộc Thôn Bàu Sơn	Qua vùng sạt lở; qua sông, suối không có cầu	Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
13	Trường THPT Quang Trung	Điểm trường tại xã Sơn Hạ	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Sơn Hạ	Gồm: Thôn Gò Ra; Thôn Gò Chu; Thôn Gò Gạo.	Qua suối, có cầu trần nhưng thường ngập vào mùa mưa lũ	Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
					Xã Sơn Hạ	Gồm: Thôn Xà Nay	Qua sông có cầu trần nhưng ngập nước vào mùa mưa	Xã Sơn Hạ (sáp nhập: Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Thành, Xã Sơn Nham)
14	Trường Tiểu học Sơn Cao	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Làng Tráng, Xã Sơn Linh	Xã Sơn Linh	Gồm: Thôn Làng Gung; Thôn Làng Trá;				Xã Sơn Linh (sáp nhập: Xã Sơn Giang, Xã Sơn Linh, Xã Sơn Cao)

Page 3 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025 66								
15	Trường THCS Sơn Cao	Điểm trường chính THCS - Thôn Làng Trảng, Xã Sơn Linh	Xã Sơn Linh	Gồm: Thôn Xà Ấy				Xã Sơn Linh (sáp nhập: Xã Sơn Giang, Xã Sơn Linh, Xã Sơn Cao)
16	Trường THCS Sơn Linh	Điểm trường chính THCS - Thôn Gò Đa, Xã Sơn Linh	Xã Sơn Linh	Gồm: Thôn Ka La;				Xã Sơn Linh (sáp nhập: Xã Sơn Giang, Xã Sơn Linh, Xã Sơn Cao)
17	Trường Tiểu học và THCS Sơn Giang	Điểm trường chính cấp tiểu học Thôn Gò Đồn, Xã Sơn Linh	Xã Sơn Linh	Gồm Thôn Làng Lùng.				Xã Sơn Linh (sáp nhập: Xã Sơn Giang, Xã Sơn Linh, Xã Sơn Cao)
		Điểm trường chính cấp THCS Thôn Gò Đồn, Xã Sơn Linh	Xã Sơn Linh	Gồm Thôn Làng Lùng.	Xã Sơn Linh	Gồm: Thôn Tà Đình	Địa hình hiểm trở đi học qua đèo núi cao	Xã Sơn Linh (sáp nhập: Xã Sơn Giang, Xã Sơn Linh, Xã Sơn Cao)
18	Trường Tiểu học và THCS Sơn Hải	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Tà Mát , Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	Gồm: Thôn Làng Trảng; Thôn Làng Lành; Thôn Tà Pía		Gồm: Xóm Bà Ra thuộc thôn Làng Trảng; Xóm Cà Và thuộc thôn Tà Pía; Xóm Bà Đào thuộc thôn Tà Pía; Xóm Bà Reo thuộc thôn Tà Pía, Xóm Rà Gắn thuộc Thôn Tà Pía;	Qua sông không có cầu	Xã Sơn Thủy (sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
		Điểm trường lẻ tiểu học Xóm Làng Trảng thôn Làng Trảng Xã Sơn Thủy				Gồm: Xóm Bà Ra thuộc Thôn Làng Trảng	Qua sông không có cầu	Xã Sơn Thủy (sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
		Điểm trường lẻ tiểu học Xóm Rà Gắn thôn Tà Pía Xã Sơn Thủy				Gồm: Xóm Cà Và thuộc Thôn Tà Pía	Qua sông, suối không có cầu	Xã Sơn Thủy (sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Tà Mát - xã Sơn Thủy				Gồm: Xóm Cà Và thuộc Thôn Tà Pía; Xóm Pá Đào thuộc thôn Tà Pía; Xóm Bà Reo thuộc thôn Tà Pía, Xóm Rà Gắn thuộc Thôn Tà Pía; Xóm Bà Ra thuộc Thôn Làng Trảng	Qua sông không có cầu	Xã Sơn Thủy (sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
		Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Giá Gối, Xóm Pa Léch thôn Làng Rào, Thôn Tà Bần, Thôn Tà Bi Xã Sơn Thủy		Gồm: Thôn Giá Gối; Thôn Làng Rào; Thôn Tà Bần; Thôn Tà Bi				Xã Sơn Thủy(sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
19	Trường Tiểu học và THCS Sơn Thủy	Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Giá Gối, Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	Gồm: Thôn Giá Gối				Xã Sơn Thủy(sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
		Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Giá Gối, Xóm Pa Léch thôn Làng Rào, Thôn Tà Bần, Thôn Tà Bi Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	Gồm: Thôn Giá Gối; Thôn Làng Rào; Thôn Tà Bần; Thôn Tà Bi				Xã Sơn Thủy(sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)

		Điểm trường chính THCS - Thôn Giá Gối, xóm Pa Léch - thôn Làng Rào, Xã Sơn Thủy	CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025	Gồm: Thôn Giá Gối; Thôn Làng Rào				67 Xã Sơn Thủy (sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
20	Trường Tiểu học và THCS Sơn Trung	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Làng Nà, Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	Gồm: Thôn Gia Ry	Xã Sơn Thủy	Gồm: Thôn Làng Đèo; Xóm Suối thuộc thôn Gia Ry; Xóm Gia Ry thuộc thôn Gia Ry; Xóm Làng Lòn thuộc thôn Làng Rìn Xóm Làng Trùm thuộc thôn Làng Đèo	Qua vùng sạt lở đất đá; qua suối công thấp ngập nước	Xã Sơn Thủy (sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Làng Nà, Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	Gồm: Thôn Tà Mầu; Thôn Gò Rộc		Gồm: Thôn Làng Đèo; Thôn Gia Ry; Xóm Làng Lòn thuộc thôn Làng Rìn	Qua vùng sạt lở đất đá; qua suối công thấp ngập nước	Xã Sơn Thủy (sáp nhập: Xã Sơn Trung, Xã Sơn Hải, Xã Sơn Thủy)
21	Trường Tiểu học Sơn Kỳ	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Làng Rút, Xã Sơn Kỳ				Gồm: Thôn Bò Nung	Qua sông	Xã Sơn Kỳ (sáp nhập: Xã Sơn Kỳ, Xã Sơn Ba,)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Mô nic, Tà Bắc, Nước Lác, Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Kỳ	Gồm: Thôn Nước Lác;	Xã Sơn Kỳ	Gồm: Thôn Nước Lác (Không bao gồm xóm Cà Du)	Qua vùng có nguy cơ sạt lở, đất, đá	Xã Sơn Kỳ (sáp nhập: Xã Sơn Kỳ, Xã Sơn Ba,)
22	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Ba	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Làng Ranh, Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Kỳ	Gồm: Thôn Làng Già; Thôn Gò Da; Thôn Di Hoăng Thôn Làng Bung	Xã Sơn Kỳ	Gồm: Đồi Gò Mật thuộc Thôn Mò O; Làng Sả Riêng thuộc Thôn Gò Da; Đồi núi Rà Gầm thuộc Thôn Kà Khu; Điểm xóm Tà Gầm thuộc Thôn Làng Ranh	Qua vùng sạt lở	Xã Sơn Kỳ (sáp nhập: Xã Sơn Kỳ, Xã Sơn Ba)
23	Trường THCS Sơn Ba	Điểm trường chính trường THCS Sơn Ba - Thôn Làng Ranh, Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Kỳ	Gồm: Thôn Gò Da	Xã Sơn Kỳ	Gồm: Xóm Đồi Gò Mật thuộc Thôn Mò O; Làng Sả Riêng thuộc Thôn Gò Da; Đồi núi Rà Gầm thuộc Thôn Kà Khu; Điểm xóm Tà Gầm thuộc Thôn Làng Ranh	Qua vùng sạt lở	Xã Sơn Kỳ (sáp nhập: Xã Sơn Kỳ, Xã Sơn Ba)
		Điểm trường chính THCS- Thôn Làng Rút, Xã Sơn Kỳ			Xã Sơn Kỳ	Gồm: Thôn Bò Nung, Thôn Làng Trắng, Thôn Nước Lác, Thôn Tà Bắc, Thôn Mô Níc	Qua suối, vùng sạt lở, đất, đá; Qua sông có cầu tràn nhưng thường ngập nước	Xã Sơn Kỳ (sáp nhập: Xã Sơn Kỳ, Xã Sơn Ba)
					Xã Sơn Kỳ	Gồm: Thôn Bò Nung, Thôn Làng Trắng, Thôn Nước Lác, Thôn Tà Bắc, Thôn Mô Níc	Qua suối, vùng sạt lở, đất, đá; Qua sông có cầu tràn nhưng thường ngập nước	Xã Sơn Kỳ (sáp nhập: Xã Sơn Kỳ, Xã Sơn Ba)

24	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	Điểm trường Chính THPT- Thôn Làng Rút, Xã Sơn Kỳ	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Sơn Kỳ	Gồm: Thôn Làng Già, Thôn Mò O, Thôn Kà Khu, Thôn Làng Bung, Thôn Gò Da Thôn Di Hoảng	Qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Sơn Kỳ (sáp nhập: Xã Sơn Kỳ, Xã Sơn Ba)
						Gồm: Thôn Tà Pía, Thôn Gò Sim, Thôn Làng Lành, Thôn Làng Trắng		
						Gồm: Thôn Tà Bi, Thôn Tà Bản, Thôn Tà Cơm, Thôn Giá Gối		
25	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số I	Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Làng Dầu, Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	Gồm: Thôn Làng Dầu				Xã Sơn Hà (sáp nhập: TT Di Lăng, Xã Sơn Bao, Xã Sơn Thượng)
26	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số II	Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Nước Nia, Xã Sơn Hà			Xã Sơn Hà	Gồm: Thôn Nước Nia	Qua vùng sạt lở	Xã Sơn Hà (sáp nhập: TT Di Lăng, Xã Sơn Bao, Xã Sơn Thượng)
27	Trường THCS Thị trấn Di Lăng	Điểm trường chính Thôn Nước Bung - Xã Sơn Hà			Xã Sơn Hà	Gồm: Thôn Nước Nia	Qua vùng sạt lở	Xã Sơn Hà (sáp nhập: TT Di Lăng, Xã Sơn Bao, Xã Sơn Thượng)
28	Trường Tiểu học Sơn Thượng	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Gò Răng, Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	Gồm: Thôn Breo; Thôn Làng Vố, Thôn Tà Pa.				Xã Sơn Hà (sáp nhập: TT Di Lăng, Xã Sơn Bao, Xã Sơn Thượng)
29	Trường Tiểu học và THCS Sơn Bao	Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Nước Bao, Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà		Xã Sơn Hà	Gồm: Xóm Mang Dép (ông Choi) thuộc Thôn Nước Bao	Qua đèo, núi cao, vùng nguy cơ sạt lở đất	Xã Sơn Hà (sáp nhập: TT Di Lăng, Xã Sơn Bao, Xã Sơn Thượng)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Mang Nà, Xã Sơn Hà				Gồm: Xóm Mang Cà Rót (bà Hơ) thuộc Thôn Mang Nà	Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất	
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Nước Tang, Xã Sơn Hà				Gồm: Xóm Làng Cát thuộc Thôn Nước Tang	Qua vùng sạt lở đất, đá	

			CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025				Qua vùng	69
		Điểm trường chính THCS - Thôn Tà Lương, Xã Sơn Hà		Gồm: Thôn Nước Bao		Gồm: Thôn Nước Tang; Xóm Mang Cà Rốt (bà Hơ) thuộc thôn Mang Nà	sạt lở đất đá; Qua đèo, núi cao, vùng nguy cơ sạt lở đất	
30	Trường THPT Sơn Hà	Điểm trường tại số 58 Trần Kiên, Xã Sơn Hà	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Sơn Hà	Gồm: Tổ dân phố Nước Nía, Tổ dân phố Kà Đáo	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Sơn Hà (sáp nhập: TT Di Lăng, Xã Sơn Bao, Xã Sơn Thượng)
31	Trường PTDTBT tiểu học và THCS Đinh Thanh Kháng	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Huy Ra long, Xã Sơn Tây Thượng			Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Nước Min, Thôn Huy Em, Thôn Tu La	Qua vùng sạt lở đất, đá; qua suối không có cầu	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Huy Ra Long, Xã Sơn Tây Thượng			Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Nước Min, Thôn Huy Em, Thôn Tu La	Qua vùng sạt lở đất, đá; qua suối không có cầu	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
32	Trường PTDTBT tiểu học và THCS Sơn Bua	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Mang He, Xã Sơn Tây Thượng			Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Nước Tang, Thôn Mang He, Thôn Mang Tà Bể	Qua vùng sạt lở đất, đá; núi cao	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Mang Tà Bể, Xã Sơn Tây Thượng			Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Mang Tà Bể	Qua vùng sạt lở đất, đá; núi cao	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Mang he Xã Sơn Tây Thượng			Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Nước Tang, Thôn Mang He, Thôn Mang Tà Bể	Qua vùng sạt lở đất, đá; núi cao	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
33	Trường PTDTBT tiểu học và THCS Sơn Liên	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Nước Vương, Xã Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Tang Tong, Thôn Đăk Doa	Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Nước Vương,	Qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Tang Tong, Xã Sơn Tây Thượng			Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Tang Tong,	Qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Đăk Doa, Xã Sơn Tây Thượng			Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn ĐăK Doa	Qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Nước Vương, Xã Sơn Tây Thượng			Xã Sơn Tây Thượng	Gồm: Thôn Tang Tong; Thôn ĐăK Doa; Thôn Nước Vương	Qua vùng sạt lở đất	Xã Sơn Tây Thượng (Xã Sơn Mùa, Xã Sơn Bua, Xã Sơn Liên)
34	Trường PTDTBT tiểu học và THCS Sơn Dung	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Huy Măng, Xã Sơn Tây	Xã Sơn Tây	Gồm: Thôn Đăk Trên; Thôn Đăk Lang	Xã Sơn Tây	Gồm: Thôn Gò Lã	Qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Sơn Tây (Xã Sơn Dung, Xã Sơn Tân, Xã Sơn Long)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Đăk Lang, Xã Sơn Tây			Xã Sơn Tây	Gồm: Thôn Đăk Lang,	Qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Sơn Tây (Xã Sơn Dung, Xã Sơn Tân, Xã Sơn Long)

		Page 8		CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025		Gồm:		71
39	Trường Tiểu học và THCS Sơn Tinh	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Xà Ruông, Xã Sơn Tây Hạ			Xã Sơn Tây Hạ	Gồm: Thôn Xà Ruông; Thôn Bà He; Thôn Ra Tân; Thôn Ka Năng	Qua vùng sạt lở đất	Xã Sơn Tây Hạ (Xã Sơn Màu, Xã Sơn Tinh, Xã Sơn Lập)
		Điểm trường chính THCS- Thôn Xà Ruông, Xã Sơn Tây Hạ			Xã Sơn Tây Hạ	Gồm: Thôn Xà Ruông; Thôn Bà He; Thôn Ka Năng; Thôn Ra Tân	Qua vùng sạt lở đất	Xã Sơn Tây Hạ (Xã Sơn Màu, Xã Sơn Tinh, Xã Sơn Lập)
40	Trường PTDTBT tiểu học và THCS Sơn Lập	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Mang Trảy, Xã Sơn Tây Hạ			Xã Sơn Tây Hạ	Gồm: Thôn Tà Ngảm; thôn Mang Rễ; thôn Mang Trảy	Qua vùng sạt lở đất	Xã Sơn Tây Hạ (Xã Sơn Màu, Xã Sơn Tinh, Xã Sơn Lập)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Mang Rễ Xã Sơn Tây Hạ			Xã Sơn Tây Hạ	Gồm: Thôn Mang Rễ	Qua vùng sạt lở đất	Xã Sơn Tây Hạ (Xã Sơn Màu, Xã Sơn Tinh, Xã Sơn Lập)
		Điểm trường chính THCS- Thôn Mang Trảy Xã Sơn Tây Hạ			Xã Sơn Tây Hạ	Gồm: Thôn Tà Ngảm; thôn Mang Rễ; Thôn Mang Trảy	Qua vùng sạt lở đất	Xã Sơn Tây Hạ (Xã Sơn Màu, Xã Sơn Tinh, Xã Sơn Lập)
41	Trường Tiểu học Ba Xa	Điểm trường chính - Thôn Nước Như, xã Ba Xa, huyện Ba Tư			Xã Ba Xa	Gồm: Thôn Nước Lãng; Thôn Nước Chạch; Thôn Ba Ha; Thôn Nước Như; Thôn Mang Mu	Qua suối không có cầu	Xã Ba Xa
		Điểm trường thôn Nước Lãng, xã Ba Xa			Xã Ba Xa	Gồm: Thôn Nước Lãng	Qua suối không có cầu	Xã Ba Xa
		Điểm trường thôn Gòi Hre, xã Ba Xa			Xã Ba Xa	Gồm: Thôn Gòi Hre	Qua suối không có cầu	Xã Ba Xa
42	Trường phổ thông Dân tộc bán trú THCS Ba Xa	Điểm trường chính THCS- thôn Mang Krá, Ba Xa	Xã Ba Xa	Gồm: Thôn Gòi Hre, Thôn Nước Chạch	Xã Ba Xa	Gồm: Thôn Nước Lãng, Thôn Mang Mu, Thôn Ba Ha	Qua suối không có cầu	Xã Ba Xa
43	Trường Tiểu học Ba Vi	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Giá Vực, Xã Ba Vi	Xã Ba Vi	Gồm: Thôn Nước Xuyên				Xã Ba Vi (sáp nhập: Xã Ba Vi, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Nước Xuyên, Xã Ba Vi			Xã Ba Vi	Gồm: Thôn Nước Xuyên	Qua suối không có cầu	Xã Ba Vi (sáp nhập: Xã Ba Vi, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Mang Đen, Xã Ba Vi			Xã Ba Vi	Gồm: Thôn Mang Đen	Qua suối không có cầu	Xã Ba Vi (sáp nhập: Xã Ba Vi, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
44	Trường THCS Ba Vi	Điểm trường chính THCS - Thôn Giá Vực, Xã Ba Vi	Xã Ba Vi	Gồm: Thôn Nước Xuyên				Xã Ba Vi (sáp nhập: Xã Ba Vi, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
		Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Làng Trui, Xã Ba Vi			Xã Ba Vi	Gồm: Thôn Krây, Thôn Nước Tia, Thôn Mang Biều	Qua suối không có cầu	Xã Ba Vi (sáp nhập: Xã Ba Vi, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)

Page 9								
45	Trường Tiểu học và THCS Ba Tiêu	Điểm trường chính THCS - Thôn Làng Trui, Xã Ba Vĩ		CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025	Xã Ba Vĩ	Gồm: Thôn Krây, Thôn Nước Tia, Thôn Mang Biều	Qua suối không có cầu	Xã Ba Vĩ (sáp nhập: Xã Ba Vĩ, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
46	Trường Tiểu học và THCS Ba Ngạc	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Krên, Xã Ba Vĩ			Xã Ba Vĩ	Gồm: Thôn Krên, Thôn Ba Lăng, Thôn Nước Lầy	Qua suối không có cầu, qua đèo núi cao	Xã Ba Vĩ (sáp nhập: Xã Ba Vĩ, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Nước Lầy, Xã Ba Vĩ			Xã Ba Vĩ	Gồm: Thôn Nước Lầy	Qua suối không có cầu, qua đèo núi cao	Xã Ba Vĩ (sáp nhập: Xã Ba Vĩ, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Krên, Xã Ba Vĩ			Xã Ba Vĩ	Gồm: Thôn Krên, Thôn Ba Lăng, Thôn Nước Lầy	Qua suối không có cầu, qua đèo	Xã Ba Vĩ (sáp nhập: Xã Ba Vĩ, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
47	Trường tiểu học Ba Tô	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Trà Nô, Xã Ba Tô	Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Mô Lang; Thôn Làng Xi 1; Thôn Làng Xi 2; Thôn Mang Lùng 1	Xã Ba Tô	Gồm: Tập đoàn Nước Đi thôn Làng Mạ; Tập đoàn Nước Con thôn Trà Nô,	Qua Sông, suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lễ)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Mô Lang, Xã Ba Tô	Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Làng Xi 1; Thôn Làng Xi 2				Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lễ)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Mang Lùng 1, Xã Ba Tô	Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Mang Lùng 1				Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lễ)
48	Trường THCS Ba Tô	Điểm trường chính THCS - Thôn Trà Nô, Xã Ba Tô			Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Làng Mạ, Thôn Làng Xi II, Thôn Làng Xi I, Thôn Mang Lùng I	Qua Sông, suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lễ)
49	Trường Tiểu học và THCS Ba Nam	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Rà Râu, Xã Ba Tô			Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Làng Dút, Thôn Làng Vờ	Qua đèo, núi cao	Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lễ)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Xà Râu, Xã Ba Tô			Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Làng Dút, Thôn Làng Vờ	Qua đèo, núi cao	Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lễ)
50	Trường Tiểu học và THCS Ba Lễ	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Đồng Lâu, Xã Ba Tô	Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Gòi Lễ; Thôn Làng Tốt				Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lễ)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Làng Tốt, Xã Ba Tô			Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Gòi Lễ; Thôn Làng Tốt	Qua Sông, suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lễ)

				CÔNG BẢO/SỐ 22 + 23/31-10-2025				73
		Điểm trường chính THCS - Thôn Đồng Lâu, Xã Ba Tô	Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Gòi Lế; Thôn Làng Tốt				Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lế)
51	Trường THCS Ba Dinh- Ba Tô	Điểm trường chính THCS - Thôn Làng Măng, Xã Ba Dinh			Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Làng Xi II	Qua Sông, suối không có cầu	Xã Ba Tô (sáp nhập: Xã Ba Tô, Xã Ba Nam, Xã Ba Lế)
					Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Làng Măng; Thôn Nước Lang; Thôn Kách Lang; Thôn Kà La	Qua Sông, suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
52	Trường Tiểu học Ba Dinh	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Nước Lang, Xã Ba Dinh	Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Làng Măng; Thôn Đồng Dinh; Thôn Kà La; Thôn Gò Ghềm	Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Nước Lang; Thôn Kách Lang	Qua Sông, suối không có cầu	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Kà La, Xã Ba Dinh	Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Làng Măng; Thôn Nước Lang; Thôn Kách Lang; Thôn Đồng Dinh	Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Kà La; Thôn Gò Ghềm	Qua Sông, suối không có cầu	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Làng Măng, Xã Ba Dinh	Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Nước Lang; Thôn Kách Lang; Thôn Đồng Dinh; Thôn Kà La; Thôn Gò Ghềm	Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Làng Măng	Qua Sông, suối không có cầu	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
53	Trường Phổ thông Dân tộc ban trú Tiểu học và THCS Ba Giang	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Nước Lô, Xã Ba Dinh			Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Ba Nhà; Thôn Gò Khôn; Thôn Nước Lô	Qua Sông, suối, đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá, không có cầu	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Gò Khôn, Xã Ba Dinh			Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Ba Nhà; Thôn Gò Khôn; Thôn Nước Lô	Qua Sông, suối, đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá, không có cầu	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Nước Lô, Xã Ba Dinh			Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Ba Nhà; Thôn Gò Khôn; Thôn Nước Lô	Qua Sông, suối, đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá, không có cầu	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
54	Trường tiểu học và THCS Ba Bích	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Con Rã, Xã Ba Tơ			Xã Ba Tơ	Gồm: Thôn Làng Mâm; Thôn Nước Đang; Thôn Đồng Vào	Qua suối không có cầu	Xã Ba Tơ (sáp nhập: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Cung)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Đồng Vào, Xã Ba Tơ			Xã Ba Tơ	Gồm: Thôn Làng Mâm; Thôn Nước Đang; Thôn Đồng Vào	Qua suối không có cầu	Xã Ba Tơ (sáp nhập: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Cung)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Con Rã, Xã Ba Tơ			Xã Ba Tơ	Gồm: Thôn Làng Mâm; Thôn Nước Đang; Thôn Đồng Vào	Qua vùng sạt lở đất đá	Xã Ba Tơ (sáp nhập: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Cung)

				Page 11 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025		Gồm:	Địa bàn cách	Xã Ba Tơ (sáp nhập: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Cung)
55	Trung Tâm GDTX Khu Vực Ba Tơ	Điểm dạy chương trình THPT- Thôn Nam Hoàn Đồn, Xã Ba Tơ	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Ba Tơ	Thôn Nước Đang; Thôn Đồng Vào; Thôn Làng Mâm.	trờ, Qua Suối không có cầu	
					Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Làng Măng; Thôn Nước Lang; Thôn Kà La; Thôn Kách Lang; Thôn Đồng Dinh; Thôn Gò Ghềm	Qua sông, suối không có cầu	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
56	Trường THPT Ba Tơ	Điểm trường chính THPT Ba Tơ, Thôn Bắc Hoàn Đồn, Xã Ba Tơ	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Ba Tơ	Gồm: Thôn Nước Đang; Thôn Đồng Vào; Thôn Làng Mâm.	địa bàn cách trờ, Qua Suối không có cầu	Xã Ba Tơ (sáp nhập: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Cung)
					Xã Ba Dinh	Gồm: Thôn Làng Măng; Thôn Nước Lang; Thôn Kà La; Thôn Kách Lang; Thôn Đồng Dinh; Thôn Gò Ghềm	Qua sông, suối không có cầu	Xã Ba Dinh (sáp nhập: Xã Ba Dinh, Xã Ba Giang)
57	Trường tiểu học và THCS Ba Vinh	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Nước Y, Xã Ba Vinh			Xã Ba Vinh	Gồm: Thôn Ba Lang; Thôn Cao Muôn; Thôn Làng Huy; Thôn Nước Nẻ; Thôn Nước Lui	Qua sông không có cầu và qua vùng sạt lở đất, đá; Qua suối không có cầu	Xã Ba Vinh (Xã Ba Vinh , Xã Ba Điền)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Nước Y, Xã Ba Vinh			Xã Ba Vinh	Gồm: Thôn Ba Lang; Thôn Cao Muôn; Thôn Làng Huy; Thôn Nước Nẻ; Thôn Nước Lui	Qua sông không có cầu và qua vùng sạt lở đất, đá; Qua suối không có cầu	Xã Ba Vinh (Xã Ba Vinh , Xã Ba Điền)
58	Trường tiểu học Ba Thành	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Trường An, Xã Ba Động	Xã Ba Động	Gồm: Thôn Huy Ba I; Thôn Huy Ba II; Thôn Làng Teng				Xã Ba Động (Sáp nhập: Xã Ba Thành, Ba Động, Ba Liên)
59	Trường phổ thông Dân tộc ban trú tiểu học và THCS Ba Trang	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Kon Dóc, Xã Đặng Thùy Trâm			Xã Đặng Thùy Trâm	Gồm: Thôn Kon Dóc; Thôn Bùi Hui; Thôn Kon Riêng; Thôn Cây Muối; Thôn Nước Đang	Qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Đặng Thùy Trâm (Sáp nhập: Xã Ba Trang, Xã Ba Khâm)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Kon Dóc, Xã Đặng Thùy Trâm	Xã Đặng Thùy Trâm	Gồm: Thôn Bùi Hui; Thôn Cây Muối; Thôn Nước Đang	Xã Đặng Thùy Trâm	Gồm: Thôn Kon Riêng	Qua vùng sạt lở đất, đá	Xã Đặng Thùy Trâm (Sáp nhập: Xã Ba Trang, Xã Ba Khâm)
60	Trường tiểu học và THCS Ba Khâm	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Vây Ốc, Xã Đặng Thùy Trâm	Xã Đặng Thùy Trâm	Gồm: Thôn Đồng Răm; Thôn Vây Ốc	Xã Đặng Thùy Trâm	Gồm: Thôn Nước Giáp		Xã Đặng Thùy Trâm (Sáp nhập: Xã Ba Trang, Xã Ba Khâm)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Vây Ốc, Xã Đặng Thùy Trâm	Xã Đặng Thùy Trâm	Gồm: Thôn Đồng Răm; Thôn Vây Ốc	Xã Đặng Thùy Trâm	Gồm: Thôn Nước Giáp		Xã Đặng Thùy Trâm (Sáp nhập: Xã Ba Trang, Xã Ba Khâm)

				Page 12 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025		Gồm:	Qua sông,	Xã Ba ⁷⁵ (sáp
61	Trường THPT Phạm Kiệt	Trường THPT Phạm Kiệt - Thôn Giá Vực, Xã Ba Vì	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Ba Vì	Thôn Nước Xuyên; Thôn Măng Đen; Thôn Nước Ui; Thôn Làng Trui.	suối, không có cầu vùng sạt lở nguy hiểm	nhập: Xã Ba Vì, Xã Ba Tiêu, Xã Ba Ngạc)
					Xã Ba Xa	Gồm: Thôn Mang Krá	Qua sông, suối, không có cầu vùng sạt lở nguy hiểm	Xã Ba Xa
					Xã Ba Tô	Gồm: Thôn Mang Lùng 2	Qua sông, suối, không có cầu vùng sạt lở nguy hiểm	Xã Ba Tô (sáp nhập: xã Ba Tô, xã Ba Nam, xã Ba Lế)
62	Trường phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Trà Thủy	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn 5, Xã Trà Bồng	Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn 6	Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn 1; Thôn 2; Thôn 3 (các tổ 1,2,3,5,6); Thôn 4.	Qua núi cao; qua vùng sạt lở; qua vùng ngập nước, nước chảy siết gây nguy hiểm	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
		Điểm trường lẻ Tiểu học- Thôn 3, Xã Trà Bồng			Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn 3 (các Tổ 1,2,4,6)	Qua núi cao; qua vùng sạt lở; qua vùng ngập nước, nước chảy siết gây nguy hiểm	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
		Điểm trường Lẻ Tiểu học- Thôn 4, Xã Trà Bồng			Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn 1 bao gồm tổ 1.	Qua núi cao; qua vùng sạt lở; qua vùng ngập nước, nước chảy siết gây nguy hiểm	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
		Điểm trường chính THCS - Thôn 5, Xã Trà Bồng			Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn 1; Thôn 2; Thôn 3 (các tổ 1,2,3,5,6); Thôn 4	Qua núi cao; qua vùng sạt lở; qua vùng ngập nước, nước chảy siết gây nguy hiểm	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
		Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Trung, Xã Trà Bồng	Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn Bắc 2; Thôn Đông	Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn Ka Tinh; Thôn Tây	Địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)

63	Trường Tiểu học Trà Sơn		CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025					76
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Ka Tinh, Thôn Tây, Thôn Bắc, Thôn Trung, Thôn Sơn Bàn, Thôn Đông, Xã Trà Bồng	Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn Sơn Bàn	Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn Tây	Địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
64	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	Điểm trường chính THCS - Thôn Trung, Xã Trà Bồng	Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn Sơn Bàn; Thôn Sơn Thành	Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn Ka Tinh; Thôn Tây; Thôn Bắc 2 (gồm tổ 4 và tổ 5);	Địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
65	Trường tiểu học Trà Giang	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn 1, Xã Đông Trà Bồng			Xã Đông Trà Bồng	Gồm: Thôn 1-Cầu treo (Tổ 1); Thôn 2; Thôn 3	Địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Đông Trà Bồng (sáp nhập: Xã Trà Bình, Xã Trà Phú, Xã Trà Giang)
		Điểm trường chính Tiểu học- Thôn Trà Nga Xã Tây Trà	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Hà Riêng; Thôn Trà Bung; Thôn Trà Veo; Thôn Trà Kem; Thôn Trà Ong; Thôn Đông; Thôn Hà; Thôn Sơn; Thôn Trà Bao; Thôn Trà Xuông; Thôn Trà Ôi.	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Niu; Thôn Gò Rô.	Qua núi cao, sạt lở	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
			Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn Bắc; Thôn Trung; Thôn Cà Tinh; Thôn 2.				Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
			Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Tây; Thôn Bắc Dương.; Thôn Trà Huỳnh; Thôn Trà Liên.				Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nĩa xã Trà Bù)
			Xã Thanh Bồng	Gồm: Thôn Gổ				Xã Thanh Bồng (sáp nhập: Xã Trà Lâm, xã Trà Hiệp, Xã Trà Thanh)

Page 14

		CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025				77		
66	Trường tiểu học Trà Phong	Điểm trường lẻ Đội 5 - Thôn Gò rô Xã Tây Trà	Xã Tây Trà	Thôn Hà Riêng; Thôn Trà Bung; Thôn Đông; Thôn Hà; Thôn Sơn; Thôn Trà Ong; Thôn Trà Xuông; Thôn Trà Bao.	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Niu; Thôn Gò Rô.	Qua núi cao, sạc lở	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
		Điểm trường lẻ Hà Riêng - Thôn Hà Riêng Xã Tây Trà	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Niu; Thôn Gò Rô; Thôn Trà Bung.	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Hà Riêng	Qua núi cao, sạc lở	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
			Xã Trà Bồng	Thôn Bắc; Thôn Trung; Thôn Cà Tinh; Thôn 2.				Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
			Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Tây; Thôn Bắc Dương; Thôn Trà Huynh; Thôn Trà Liên.				Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nĩa xã Trà Bùi)
			Xã Thanh Bồng	Gồm: Thôn Gổ				Xã Thanh Bồng (sáp nhập: Xã Trà Lâm, xã Trà Hiệp, Xã Trà Thanh)
		Điểm trường Trà Bung - Thôn Trà Bung Xã Tây Trà	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Niu; Thôn Gò Rô.	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Bung; Thôn Hà; Thôn Trà Bao.	Qua núi cao, sạc lở	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
		Điểm trường Trà Na (cũ) - Thôn Trà Bung Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Bung	Qua núi cao, sạc lở	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
	Trường PTDTBT THCS	Điểm trường chính THCS -	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Bung; Thôn Hà riêng.	Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Niu (Gồm: N1Đ4, N2Đ4); Thôn Gò Rô (N5Đ5, Xóm cầu Ra Uê, N1Đ6).	Qua núi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở, đất đá	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
				Gồm: Thôn Hà; Thôn Trà Bao; Thôn Đông; Thôn Trà Xuông.				Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)

67	Trương Ngọc Khang	Thôn Trà Nga, Xã Tây Trà	CÔNG	BÁO/SỐ 22 + 23/31-10-2025				78
			Xã Thanh Bồng	Gồm: Thôn Cả				Xã Thanh Bồng (sáp nhập: Xã Trà Lâm, xã Trà Hiệp, Xã Trà Thanh)
			Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Trà Linh; Thôn Trà Liên; Thôn Trà Huynh; Thôn Trà Dinh.				Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nĩa xã Trà Bù)
68	Trường tiểu học Trà Xinh	Điểm trường chính Tiểu học- Thôn Trà Kem, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Kem: + Đội 7 + Đội 6: Xóm ông Toàn, xóm ông Đông, xóm ông Theo + Đội 2: xóm ông Hoa, xóm ông Thương + Đội 3: Xóm ông Rĩ, xóm ông Lương, xóm ông Nội + Đội 1: Xóm ông Kiến, xóm ông Phê	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất đá	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Trà Ôi, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Ôi: + Đội 4: Xóm ông Phê +Đội 5: Xóm ông Cảnh, xóm ông Thương	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất đá	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Trà Veo, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Veo: + Đội 2: xóm ông Thương (Từ nhà ông Sỹ đến cầu) + Đội 3: Xóm ông Rĩ, xóm ông Lương, xóm ông Nội + Đội 1: Xóm ông Kiến, xóm ông Phê	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất đá xạc lở	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
69	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	Điểm trường chính THCS - Thôn Trà Veo, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Ôi; Thôn Trà Kem; Thôn Trà Veo.	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất đá	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
		Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Trà Xuông, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Xuông; Thôn Trà Ong; Thôn Trà Bao.	Địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)

		Page 16 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025					Địa bàn học	79
70	Trường PTDTBT tiểu học Sơn Trà	Điểm trường lẻ tiểu học - Thôn Làng Gấm, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Xuông; Thôn Trà Ong; Thôn Trà Bao.	sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
		Điểm trường lẻ tiểu học - Thôn Trà Bao, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Xuông; Thôn Trà Ong; Thôn Trà Bao.	Địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
		Điểm trường lẻ tiểu học - Thôn Trà Xuông, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Xuông; Thôn Trà Ong; Thôn Trà Bao.	Địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
71	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sơn Trà	Điểm trường chính TH và THCS - Thôn Hà, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Hà; Thôn Sơn; Thôn Đông.	Địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
72	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	Điểm trường chính THCS - Thôn Trà Ong, Xã Tây Trà			Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Xuông; Thôn Trà Ong; Thôn Trà Bao.	Qua suối không có cầu,; qua núi cao; qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
73	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Trà Bui	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Niên, tổ 6, Xã Cà Đam	Xã Cà Đam	Gồm: Thôn Tây; Thôn Niên.				Xã Cà Đam (sáp nhập: Xã Trà Bui (trừ thôn Nước Nia), xã Trà Tân)
		Điểm trường Lẽ Tiểu học - Thôn Quế Xã Cà Đam			Xã Cà Đam	Gồm : Thôn Quế (Tổ 8)	Qua núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Tang, Xã Cà Đam			Xã Cà Đam	Gồm: Thôn Tang (Tổ 1,2,3)	Qua núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
		Điểm trường Chính THCS - Thôn Niên Xã Cà Đam			Xã Cà Đam	Gồm: Thôn Niên; Thôn Tây; Thôn Tang; Thôn Quế.	Qua núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	

		Page 18 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025						81
77	Trường PTDTBT tiểu học Trà Thanh	Điểm trường lẻ Tiểu học- Thôn Môn, Xã Thanh Bồng			Xã Thanh Bồng	Gồm: Thôn Môn	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất đá, qua sông suối không có cầu	Xã Thanh Bồng (sáp nhập: Xã Trà Lâm, xã Trà Hiệp, Xã Trà Thanh)
		Điểm trường lẻ Tiểu học- Thôn Cát, Xã Thanh Bồng			Xã Thanh Bồng	Gồm: Thôn Môn; Thôn Cát.	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất đá, qua sông suối không có cầu	
		Điểm trường lẻ Tiểu học- Thôn Gổ, Xã Thanh Bồng			Xã Thanh Bồng	Gồm: Thôn Gổ	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất đá, qua sông suối không có cầu	
78	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	Điểm trường chính THCS- Thôn Vuông, Xã Thanh Bồng			Xã Thanh Bồng	Gồm: Tổ 6 thôn Vuông; Thôn Môn; Thôn Cát; Thôn Gổ.	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở.	Xã Thanh Bồng (sáp nhập: Xã Trà Lâm, xã Trà Hiệp, Xã Trà Thanh)
79	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	Điểm trường chính THCS- Thôn Trà Huynh, xã Tây Trà Bồng			Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Trà Huynh; Thôn Trà Vân; Thôn Cà Đàm.	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bù)
80	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	Điểm trường chính THCS- Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Tre; Thôn Bắc Nguyên; Thôn Bắc Dương.	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Bắc Nguyên (bao gồm: tổ 2,3,4); Thôn Tây (bao gồm: tổ 3); Thôn Tre (bao gồm tổ 1)	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bù)
81	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	Điểm trường chính Tiểu học- Thôn Bắc Nguyên, xã Trà Tây	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Bắc Nguyên	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Tổ 2 thôn Bắc Nguyên	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bù)
		Điểm trường lẻ Tiểu học- Thôn Bắc Dương, xã Trà Tây			Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Tổ 4 thôn Bắc Nguyên	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bù)
		Điểm trường lẻ Tiểu học - Thôn Tây, xã Trà Tây			Xã Tây Trà Bồng	Gồm : Tổ 2,3 Thôn Tây	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bù)

Page 19 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025 82								
		Điểm Trường lẻ Tiểu học- Thôn Tre xã Trà Tây	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Tre	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: thôn Tre bao gồm Tổ 4,7	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bùi)
82	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS số 1 Hương Trà	Điểm trường chính TH&THCS số 1 Hương Trà- Thôn Trà Linh, xã Trà Tây			Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Trà Liên; Thôn Trà Lương; Thôn Trà Linh.	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bùi)
		Điểm trường chính TH&THCS số 1 Hương Trà- Thôn Trà Lương, xã Trà Tây	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Trà Lương				Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bùi)
		Điểm trường lẻ TH&THCS số 1 Hương Trà- Thôn Trà Liên, xã Trà Tây	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Trà Liên; Thôn Bắc Nguyên				Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bùi)
83	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Trà Tây	Điểm trường chính TH&THCS Thôn Vàng, xã Trà Tây			Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Đam; Thôn Xanh; Thôn Nước Nia; Thôn Tra.	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bùi)
84	Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Hương Trà	Điểm trường chính Trường tiểu học số 2 Hương Trà- Thôn Trà Huỳnh, xã Trà Tây	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Cà Đam	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Trà Vân (bao gồm tổ 1,2,3,4,5); Thôn Trà Huỳnh (bao gồm tổ 1,2,4)	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở, qua suối	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bùi)
		Điểm trường lẻ Trường tiểu học số 2 Hương Trà- Thôn Cà Đam, xã Trà Tây	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Cà Đam	Xã Tây Trà Bồng	Gồm: Thôn Cà Đam (Không bao gồm tổ 2,3)	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở, qua suối	Xã Tây Trà Bồng (Xã Trà Tây, Xã Hương Trà và thôn Nước Nia xã Trà Bùi)
85	Trường THPT Trà Bồng	Điểm trường chính THPT- Thôn Đông - Xã Trà Bồng	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn 6; Thôn 3; Thôn Tây.	Qua núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá,	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)

				Page 20 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025				83
86	Trường THPT Tây Trà	Điểm trường chính THPT- Thôn Trà Nga, xã Tây Trà	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Tây Trà	Gồm: Thôn Trà Kem	Qua núi cao; qua giao thông đi lại khó khăn	Xã Tây Trà (sáp nhập: Xã Trà Phong, Xã Trà Xinh, Xã Sơn Trà)
					Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn 6; Thôn 3; Thôn Tây.	Qua núi cao; qua vùng sạt lở đất đá	Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT Trà Xuân, Xã Trà Thủy, Xã Trà Sơn)
87	Trường THCS và THPT Phó Mục Gia	Điểm trường chính THCS Phó Mục Gia, Thôn Bình Tân, Xã Đông Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	Gồm: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3.				Xã Đông Trà Bồng (sáp nhập: Xã Trà Bình, Xã Trà Phú, xã Trà Giang)
			Xã Trà Bồng	Gồm: Thôn Cà Tinh, Thôn Trung, Thôn Đông, Thôn Bắc, Thôn Sơn Thành, Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6.				Xã Trà Bồng (sáp nhập: TT. Trà Xuân, Xã Trà Sơn, Xã Trà Thủy)
			Xã Cà Đam	Gồm: Thôn Quế, Thôn Tang, Thôn Niên, Thôn Tây, Thôn Trà Ngon, Thôn Trà Ót, Thôn Trường Biện, Thôn Trường Giang.				Xã Cà Đam (sáp nhập: Xã Trà Tân, Xã Trà Bùì)
		Điểm trường chính THPT Phó Mục Gia, Thôn Bình Tân, Xã Đông Trà Bồng	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					Xã Đông Trà Bồng (sáp nhập: Xã Trà Bình, Xã Trà Phú, xã Trà Giang)
88	Trường THCS An Vĩnh	Điểm trường chính THCS- Thôn Đôn An, Đặc khu Lý Sơn			Đặc khu Lý Sơn	Gồm: Thôn 6; Thôn 3; Thôn Tây	Địa hình cách trở, giữa trường và Thôn Bắc An Bình cách biên, học sinh đi học đi qua Biển bằng tàu gổ hoặc ca nô	Đặc khu Lý Sơn (Chuyển từ huyện Lý Sơn Thành đặc khu theo NQ 27)

Page 22 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025								
98	Trường Tiểu học Kim Đồng	Điểm trường lẻ Thôn Đăk Tông, Xã Ngok Tụ	Xã Ngok Tụ	Gồm: Thôn Đăk Tăng				85 Xã Ngok Tụ (sáp nhập: Xã Ngok Tụ, xã Đăk Rơ Nga)
99	Trường PTDT BT THCS Đỉnh Núp	Thôn Đăk Dế, Xã Ngok Tụ	Xã Ngok Tụ	Gồm: Thôn Đăk Kon	Xã Ngok Tụ	Gồm: Thôn Đăk Manh 1; Thôn Đăk Pung	Đốc cao, đồi núi, sông suối.	Xã Ngok Tụ (sáp nhập: Xã Ngok Tụ, xã Đăk Rơ Nga)
100	Trường Trung học cơ sở Kpă KLong	Thôn Đăk No, Xã Ngok Tụ	Xã Ngok Tụ	Gồm: Thôn Đăk Tăng				
101	Trường TH Bế Văn Đàn	Điểm trường TH Bế Văn Đàn - Thôn Kon Hnong Yốp, Xã Đăk Mar	Xã Đăk Mar	Gồm: Thôn Đăk Kang Yốp (T13), Thôn Tu Ria Pêng	Xã Đăk Mar	Gồm: Thôn Kon Proh Tu Ria	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Mar (sáp nhập: xã Đăk Mar, xã Đăk Hring)
102	Trường Trung học cơ sở Đăk Hring	Điểm trường THCS Thôn Tân Lập A, Xã Đăk Mar	Xã Đăk Mar	Gồm: Thôn Kon Proh Tu Ria; Thôn Tu Ria Pêng; Thôn Đăk Kang Yốp ; Thôn Kon Hnong Pêng.				Xã Đăk Mar (sáp nhập: xã Đăk Mar, xã Đăk Hring)
103	Trường TH-THCS Trần Hưng Đạo	Điểm trường chính Tiểu học- Làng Lút, Xã Ya Ly			Xã Ya Ly	Gồm: Làng Tráp	Giao thông đi lại khó khăn, qua vùng sạt lở	Xã Ya Ly (sáp nhập: xã Ya Ly, xã Ya Xiêr, xã Ya Tâng)
		Điểm trường chính THCS- Làng Lút, Xã Ya Ly			Xã Ya Ly	Gồm: Làng Tráp	Giao thông đi lại khó khăn, qua vùng sạt lở	
104	Trường TH- THCS xã Ya Ly	Điểm trường lẻ Tiểu học- Làng Chừ, Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Gồm: Làng Chờ				
105	Trường PTDTBT TH - THCS Đăk Sao 2	Điểm trường chính Tiểu học Thôn Hà Lăng, Xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao	Gồm: Thôn Đăk Rê 1; Thôn Đăk Rê 2; Thôn Kon Sang; Thôn Mô Bành 1; Thôn Đăk Riếp 1; Thôn Lê Văng; Thôn Long Tum; Thôn Ba Ham.				Xã Đăk Sao (sáp nhập: xã Đăk Sao, xã Đăk Na)
		Bổ sung Điểm trường lẻ Tiểu học Thôn Đăk Riếp I, Xã Đăk Sao		Gồm: Thôn Lê Văng; Thôn Ba Ham; Thôn Long Tum.				
		Bổ sung Điểm trường lẻ Tiểu học Thôn Đăk Rê I, Xã Đăk Sao		Gồm: Thôn Đăk Rê 2				

				CÔNG BỐ/Số 22 + 23/31-10-2025		Gồm:		86
		Điểm trường chính THCS Thôn Hà Lăng, Xã Đăk Sao			Xã Đăk Sao	Thôn Đăk Rê 1; Thôn Đăk Riếp 1; Thôn Long Tum; Thôn Ba Ham; Thôn Kon Sang; Thôn Mô Pành 1; Thôn Đăk Rê 2; Thôn Lê Văng	Qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	
106	Trường PTDTBT TH - THCS Đăk Sao 1	Điểm trường chính tiểu học - Thôn Khách Lớn 2, Xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao	Gồm: Thôn Năng Lớn 1; Thôn Năng Lớn 2; Thôn Năng Lớn 3; Thôn Năng Nhỏ I; Thôn Năng Nhỏ II; Thôn Kon Cung; Thôn Đăk Giá.	Xã Đăk Sao	Gồm: Thôn Khách Nhỏ	Qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	Xã Đăk Sao (sáp nhập: xã Đăk Sao, xã Đăk Na)
		Điểm trường lẻ tiểu học- Thôn Khách Nhỏ, Xã Đăk Sao				Gồm: Thôn Năng Lớn 1; Thôn Năng Lớn 2; Thôn Năng Nhỏ I; Thôn Năng Nhỏ II.	qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	
		Điểm trường chính THCS - Thôn Khách Lớn 2, Xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao	Gồm: Thôn Kon Cung; Thôn Đăk Giá.	Xã Đăk Sao	Gồm: Thôn Năng Nhỏ I; Thôn Năng Nhỏ II; Thôn Năng Lớn 1; Thôn Năng Lớn 2; Thôn Năng Lớn 3.	Qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	
107	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Hùng Vương	Điểm trường chính Tiểu học thôn Ia Đal, Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	Gồm: Thôn 1; Thôn 2; Thôn 3; Thôn 4; Thôn 5; Thôn 6; Thôn 7; Thôn 8; Thôn Ia Đer; Thôn Chư Hem.				Không thực hiện sáp nhập
		Điểm trường lẻ Tiểu học thôn 2, Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	Gồm: Thôn 1; Thôn 2				
		Điểm trường lẻ Tiểu học thôn 7, Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	Gồm: Thôn 7; Thôn Ia Đer				
		Điểm trường lẻ Tiểu học thôn 8, Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	Gồm: Thôn 8				

				CÔNG BỐ/SỐ 22 + 23/31-10-2025				87
				Gồm:				
		Điểm trường chính THCS thôn Ia Đal, Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	Thôn 1; Thôn 2; Thôn 3; Thôn 5; Thôn 6; Thôn 7; Thôn 8; Thôn Ia Đer; Thôn Chư Hem.				
108	Trường Tiểu học Kim Đồng	Điểm trường chính Thôn Đăk Pơ Kong, Xã Kon Braih	Xã Kon Braih	Gồm: Thôn Tam Sơn				Xã Kon Braih (sáp nhập: xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Ruồng, xã Tân Lập)
		Điểm trường lẻ Thôn Kon Rơ Pen, Xã Kon Braih		Gồm: Thôn Tam Sơn				
109	Trường Trung học cơ sở Đăk Tờ Re	Điểm trường chính Thôn 7, Xã Kon Braih	Xã Kon Braih	Gồm: Thôn Tam Sơn	Xã Kon Braih	Gồm: Thôn 3 (Kon Rơ Pen)	Đường đi khó khăn qua cầu treo	Xã Kon Braih (sáp nhập: xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Ruồng, xã Tân Lập)
110	Trường Trung học cơ sở Đăk Ruồng	Điểm trường chính thôn 8, Xã Kon Braih			Xã Kon Braih	Gồm: Thôn 10 (Kon SKôi); Thôn 11 (Kon Tuh, Kon Bdeh)	Đường đi khó khăn qua cầu treo	Xã Kon Braih (sáp nhập: xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Ruồng, xã Tân Lập)
		Điểm trường lẻ thôn 9, Xã Kon Braih			Xã Kon Braih	Gồm: Thôn 10 (Kon SKôi); Thôn 11 (Kon Tuh, Kon Bdeh)	Đường đi khó khăn qua cầu treo	
111	Trường THCS Tân Lập	Điểm trường chính (thôn 2), Xã Kon Braih			Xã Kon Braih	Gồm: Thôn 5 (Kon Băp Ju)	Đường đi khó khăn qua cầu treo	Xã Kon Braih (sáp nhập: xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Ruồng, xã Tân Lập)
112	Trường THPT Phan Đình Phùng	Thôn 9 xã Kon Braih	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Kon Braih	Gồm thôn: Thôn 5; Thôn 6; Thôn 10; Thôn 11; Thôn Đăk Jri.	Qua sông, suối	Xã Kon Braih (sáp nhập: xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Ruồng, xã Tân Lập)

				Page 25 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025				88
113	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Rẫy	Xã Kon Brail	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Kon Brail	Gồm: Thôn 10 (Kon SKôi), Thôn 11 (Kon Tuh, Kon Bdeh) Thôn Đăk Jri.	Qua suối	Xã Kon Brail (sáp nhập: xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Ruồng, xã Tân Lập)
114	Trường Tiểu học xã Rờ Koi	Điểm trường chính- Làng Rờ Koi, Xã Rờ Kơ	Xã Rờ Kơ	Gồm: Thôn Đăk Tang				Không thực hiện sáp nhập
115	Trường THCS xã Rờ Koi	Điểm trường chính - Làng Rờ Koi, Xã Rờ Kơ	Xã Rờ Kơ	Gồm: Thôn Đăk Tang				
116	Trường PTDTBT TH Lý Thường Kiệt	Điểm trường chính- Làng Kênh, Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Gồm : Làng Le; Làng Xốp; Làng Gráp; Làng Rẻ; Thôn Ia Xoăn.				Không thực hiện sáp nhập
117	Trường THCS Nguyễn Huệ	Điểm trường chính - Làng Kênh, Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Gồm: Làng Rẻ, Làng Le, Thôn Ia Xoăn				
118	Trường TH- THCS Võ Nguyên Giáp	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Ia Tri, Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Gồm: Thôn Ia Ho; Thôn Ia Xoăn.				
		Điểm trường chính THCS - Thôn Ia Tri, Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Gồm: Thôn Ia Ho; Thôn Ia Xoăn.				
119	Trường Tiểu học và THCS Chu Văn An	Điểm trường chính tiểu học Thôn Đăk PRông, Xã Đăk Tờ Kan	Xã Đăk Tờ Kan	Gồm: Thôn Tê Xô Trong; Thôn Đăk Trang; Thôn Tê Xô Ngoài.				Xã Đăk Tờ Kan (sáp nhập: xã Đăk Tờ Kan, xã Đăk Rơ Ông)
		Điểm trường lẻ tiểu học Thôn Tê Xô Ngoài, Xã Đăk Tờ Kan		Gồm: Thôn Tê Xô Trong				
		Điểm trường chính THCS thôn KonHNông, xã Đăk Tờ Kan		Gồm: Thôn Tê Xô Trong; Thôn Đăk Trang; Thôn Tê Xô Ngoài.				
		Điểm trường chính tiểu học Thôn Ngọc Năng II, Xã Đăk Tờ Kan	Xã Đăk Tờ Kan	Gồm: Thôn Kon Hia I; Thôn Kon Hia II.	Xã Đăk Tờ Kan	Gồm: Thôn La Giông; Thôn Kon Hia III; Thôn Ngọc Năng I; Thôn Đăk PLò; Thôn Mô Bành.	Qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	Xã Đăk Tờ Kan

				CÔNG ĐOÀN/Số 22 + 23/31-10-2025				90
123	Trường PT DTBT THCS KPã KLong	Điểm trường chính thôn Mô Pã, Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Tô Kan	Gồm: Thôn Kon Hia I; Thôn Kon Hia II; Thôn Kon Hia III; Thôn Đăk Plô; Thôn Măng Lỡ; Thôn Ngọc Năng I; Thôn Ngọc Năng II; Thôn La Giông; Thôn Mô Bành; Thôn Đăk Nông; Thôn Đăk Trắng; Thôn Kon Hnông; Thôn Đăk PRông; Thôn Đăk Hnăng; Thôn Tê Xô Trong; Thôn Tê Xô Ngoài.				Xã Đăk Tô Kan (sáp nhập: xã Đăk Tô Kan, xã Đăk Rơ Ông)
			Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Lộc Bông; Thôn Mô Za; Thôn Măng Rương I; Thôn Măng Rương II; Thôn Tu Bung; Thôn Đăk Xía; Thôn Đăk PRế; Thôn Kô Xa II; Thôn Đăk Kinh I; Thôn Ba Tu 1; Thôn Ba Tu 2; Thôn Ba Tu 3; Thôn Long Láy 1; Thôn Long Láy 2; Thôn Ngọc Đơ; Thôn Tam Rìn; Thôn Tu Thố; Thôn Đăk Viên; Thôn Đăk Sông; Thôn Tân Ba; Thôn Đăk Văn I; Thôn Đăk Văn II; Thôn Ba Khen; Thôn Long Tro; Thôn Đăk Văn Linh; Thôn Chum Tam; Thôn Ngọc La; Thôn Long Hy; Thôn Pu Tá; Thôn Long Láy; Thôn Đăk Đơn.				Xã Măng Ri (sáp nhập: xã Ngọc Yêu, xã Văn Xuôi, xã Măng Ri, xã Ngọc Lây, xã Tê Xăng)
124	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Tu Mơ Rông	Gồm: Thôn Đăk Hà; Thôn Đăk Pơ Trang; Thôn Kon Ling; Thôn Ty Tu; Thôn Kon Pia.	Đi qua sông suối, qua dốc cao,đồi núi, cầu treo, đường dốc nguy hiểm, sạt lở.	Xã Tu Mơ Rông (sáp nhập: xã Đăk Hà, xã tu Mơ Rông)
125	Trung tâm GDNN-GDTX Tu Mơ Rông	Trung tâm GDNN-GDTX Thôn Mô Pã, xã Tu Mơ Rông	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Tu Mơ Rông	Gồm : Thôn Kon Pia, Thôn Ngọc Leng, Thôn Đăk Hà, Thôn Ty Tu, Thôn Đăk PTrang, Thôn Đăk Siêng, Thôn Kon Ling.	Đi qua sông suối, qua dốc cao,đồi núi, cầu treo, đường dốc nguy hiểm	Xã Tu Mơ Rông (sáp nhập: xã Đăk Hà, xã tu Mơ Rông)

				Page 29 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025		Gồm:	92
135	Trung tâm GDNN-GDTX Đăk Tô	Khối 9, xã Đăk Tô	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.	Xã Đăk Tô	Thôn Đăk Mơ Ham; Thôn Đăk Rao Nhỏ; Thôn Kon Tu Pêng; Thôn Kon Tu Dóp 1; Thôn Kon Tu Dóp 2.	Dốc cao, đồi núi, sông suối.	Xã Đăk Tô (sáp nhập: Xã Tân Cảnh, xã Diên Bình, xã Pô Kô, thị trấn Đăk Tô)
				Xã Kon Đào	Gồm: Thôn Măng Rương, Thôn Đăk Xanh, Thôn Tê Rông, Thôn Tê Pên, Thôn Đăk Sing; Thôn Đăk Rô; Thôn Đăk Mông; Thôn Tê Pheo; Thôn Tê Pên; Thôn Đăk Rô Gia; Thôn Đăk Đring; Thôn Kon Đào.	Dốc cao, đồi núi, sông suối.	Xã Kon Đào (sáp nhập: Xã Văn Lem, xã Kon Đào, xã Đăk Trăm)
				Xã Ngok Tụ	Gồm: Thôn Đăk Kon Pring; Thôn Đăk Chờ; Thôn Đăk Nu; Thôn Đăk Tăng; Thôn Đăk Mạnh I; Thôn Đăk Mạnh II; Thôn Đăk Pung; Thôn Đăk Dê; Thôn Đăk Kon.	Dốc cao, đồi núi, sông suối.	Xã Ngok Tụ (sáp nhập: Xã Ngok Tụ, xã Đăk Rơ Nga)
136	Trường PT DTNT THPT Đăk Tô	Khối 9, xã Đăk Tô	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.	Xã Đăk Tô	Gồm: Thôn Đăk Kang Peng	Dốc cao, đồi núi, sông suối.	Xã Đăk Tô (sáp nhập: Xã Tân Cảnh, xã Diên Bình, xã Pô Kô, thị trấn Đăk Tô)
137	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Khối 5, xã Đăk Tô	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.	Xã Đăk Tô	Gồm: Thôn Đăk Kang Peng	Dốc cao, đồi núi, sông suối.	Xã Đăk Tô (sáp nhập: Xã Tân Cảnh, xã Diên Bình, xã Pô Kô, thị trấn Đăk Tô)
138	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	Điểm trường chính TH-THCS thôn 1 xã Ia Toi	Xã Ia Toi	Gồm: Thôn 1; Thôn 2; Thôn 3; Thôn 4; Thôn 7; Thôn 8; Thôn 9; Thôn Ia Muung; Thôn Ia Dơ			Xã Ia Toi (sáp nhập: xã Ia Toi, xã Ia Dom)

		CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025						93
139	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Nguyễn Tất Thành	Điểm trường chính THCS thôn 1, Xã Ia Toi	Xã Ia Toi	Gồm: Thôn 1; Thôn 7; Thôn 8; Thôn 9; Thôn Ia Dor				Xã Ia Toi (sáp nhập: xã Ia Toi, xã Ia Dom)
		Điểm trường chính Tiểu học thôn 7, Xã Ia Toi	Xã Ia Toi	Gồm: Thôn 1; Thôn 7; Thôn 8				
		Điểm trường lẻ Tiểu học thôn 9, Xã Ia Toi			Xã Ia Toi	Gồm: Thôn Ia Dor	Đường đèo sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
		Điểm trường lẻ Tiểu học thôn Ia Dor, Xã Ia Toi			Xã Ia Toi	Gồm: Thôn Ia Dor	Đường đèo sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
140	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Nguyễn Du	Điểm trường chính Tiểu học thôn 1, Xã Ia Toi	Xã Ia Toi	Gồm: Thôn 2; Thôn 3; Thôn 4; Thôn Ia Muung.				Xã Ia Toi (sáp nhập: xã Ia Toi, xã Ia Dom)
		Điểm trường lẻ Tiểu học thôn 3 (Làng thanh niên), Xã Ia Toi				Gồm: Thôn 3	Đường đèo sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
		Điểm trường lẻ Tiểu học thôn 3 (Nông trường 1 công ty cao su Duy Tân), Xã Ia Toi			Xã Ia Toi	Gồm: Thôn 3	Đường đèo sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
		Điểm trường chính THCS thôn 1, Xã Ia Toi	Xã Ia Toi	Gồm: Thôn 3; Thôn 4; Thôn Ia Muung.				
141	Trường Tiểu học- Trung học cơ sở Đăk Nhoong	Điểm trường chính cấp TH Thôn Đăk Nhoong, Xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô	Gồm: Thôn Đăk Nờ; Thôn Đăk Nhoong.	Xã Đăk Plô	Gồm: Thôn Đăk Ung; Thôn Đăk Ga.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Plô (sáp nhập: xã Đăk Plô, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Man)
		Điểm trường chính cấp THCS thôn Đăk Nhoong, Xã Đăk Plô		Gồm: Thôn Róc Nâm; Thôn Róc Mệt; Thôn Đăk Nhoong.		Gồm: Thôn Đăk Ung; Thôn Đăk Ga.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
142	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Đăk Plô	Điểm trường chính Thôn Đăk Book, Xã Đăk Plô			Xã Đăk Plô	Gồm: Thôn Đăk Book	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Plô (sáp nhập: xã Đăk Plô, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Man)
		Điểm trường chính THCS Thôn Pêng Lang, Xã Đăk Plô				Gồm: Thôn Đăk Book	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
143	Trường Tiểu học-Trung	Điểm trường lẻ Tiểu học Thôn Đông Lốc, Xã Đăk Plô			Xã Đăk Plô	Gồm: Thôn Đông Lốc; Thôn Đông Nây.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Plô (sáp nhập: xã Đăk Plô,
		Điểm trường lẻ Tiểu học Thôn Đông Nây, Xã Đăk Plô				Gồm: Thôn Đông Nây.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	

143	học cơ sở Đăk Man	Điểm trường chính Tiểu học	Xã Đăk Plô	Gồm: Thôn Đông Lóc; Thôn Đông Nây.		Gồm: Thôn Măng Khênh.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Nhong, xã Đăk Man)
		Điểm trường THCS - Thôn Măng Khênh, Xã Đăk Plô		Gồm: Thôn Đông Lóc		Gồm: Thôn Đông Nây.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
144	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Điểm trường chính - Làng Lung Leng, Xã Sa Bình			Xã Sa Bình	Gồm: Thôn Bình Loong	Đồi núi, đường dốc nguy hiểm, sạt lở.	Xã Sa Bình (sáp nhập: xã Sa Bình, xã Hơ Moong, xã Sa Nghĩa)
145	Trường TH-THCS xã Sa Bình	Điểm trường chính THCS- Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Gồm: Thôn Bình Loong	Xã Sa Bình	Gồm: Thôn Lung Leng; Thôn Kà Bầy.	Đồi núi, đường dốc nguy hiểm, sạt lở.	Xã Sa Bình (sáp nhập: xã Sa Bình, xã Hơ Moong, xã Sa Nghĩa)
146	Trường THCS Phan Đình Phùng	Điểm trường chính-Thôn Đăk Wót, Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Gồm: Thôn K' Bay; Thôn Đăk Wót Yốp.				Xã Sa Bình (sáp nhập: xã Sa Bình, xã Hơ Moong, xã Sa Nghĩa)
			Xã Sa Bình	Gồm: Thôn Đăk Tân				
147	Trường Tiểu học Thị trấn Măng Đen	Điểm trường chính, thôn Kon Leng, Xã Măng Đen	Xã Măng Đen	Gồm: Thôn Kon Chốt; Thôn Kon Xúh; Thôn Kon Brayh; Thôn Kon Vong Kia				Xã Măng Đen (sáp nhập: xã Măng Cành, xã Đăk Tăng, thị trấn Măng Đen)
148	Trường THCS thị trấn Măng Đen	Điểm trường chính, thôn Kon Leng, Xã Măng Đen		Gồm: Thôn Kon Chốt; Thôn Kon Xúh; Thôn Kon Brayh, Thôn Kon Vong Kia				
149	Trường PTDTBT TH Măng Cành	Điểm trường chính, thôn Kon Chênh, Xã Măng Đen		Gồm: Thôn Kon Du, Thôn Măng Pành, Thôn Măng Cành, Thôn Đăk Ne, Thôn Kon Kum, Thôn Kon Tu Ma, Thôn Kon Tu Răng.				Xã Măng Đen (sáp nhập: xã Măng Cành, xã Đăk Tăng, thị trấn Măng Đen)
150	Trường THCS Măng Cành	Điểm trường chính, thôn Kon Chênh, Xã Măng Đen	Xã Măng Đen	Gồm: Thôn Kon Du; Thôn Măng Cành; Thôn Măng Pành, Thôn Kon Tu Ma, Thôn Tu Răng, Thôn Đăk Ne; Thôn Kon Kum				

Page 32								
			CÔNG ĐÁO/SỐ 22 + 23/31-10-2025		95			
151	Trường Tiểu học-THCS Đăk Tăng	Điểm trường chính Tiểu học, thôn Vi Xây, Xã Măng Đen	Xã Măng Đen	Thôn Vi Rìng; Thôn Đăk Tăng; Thôn Vi Rơ Ngheo; Thôn Đăk Pờ Rô; Thôn Rô Xia.				Xã Măng Đen (sáp nhập: xã Măng Cánh, xã Đăk Tăng, thị trấn Măng Đen)
		Điểm trường chính THCS, thôn Vi Xây, Xã Măng Đen		Gồm: Thôn Vi Rìng; Thôn Vi Rơ Ngheo; Thôn Đăk Pờ Rô; Thôn Rô Xia.				
152	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Plông	Xã Măng Đen	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					
153	Trường PTDTBT Tiểu học Kon Plông	Điểm trường chính, thôn Đăk Liêu, Xã Kon Plông	Xã Kon Plông	Gồm: Thôn Đăk Xô; Thôn Kon Klùng; Thôn Kon Plông; Thôn Vi Glong; Thôn Tu Cản; Thôn Vi Choong; Thôn Kon Plinh	Xã Kon Plông	Gồm: Thôn Vi ChRìng	Đường núi, đường dốc quanh co, nguy hiểm, sạt lở	Xã Kon Plông (sáp nhập: xã Ngok Tem, xã Hiếu, xã Pờ Ê)
154	Trường PTDTBT THCS Kon Plông	Điểm trường chính, thôn Vi ChRìng, Xã Kon Plông	Xã Kon Plông	Gồm 05 thôn: Thôn Đăk Xô; Thôn Kon Klùng; Thôn Kon Plông; Thôn Vi Glong; Thôn Kon Plinh	Xã Kon Plông	Gồm: Thôn Tu cản; Thôn Vi Choong	Đường đèo khó khăn, sạt lở	Xã Kon Plông (sáp nhập: xã Ngok Tem, xã Hiếu, xã Pờ Ê)
155	Trường PTDTBT Tiểu học Ngok Tem	Điểm trường chính, thôn Điek Lò, Xã Kon Plông	Xã Kon Plông	Gồm: Thôn Điek Cua; Thôn Măng Krí; Thôn Điek Nót A; Thôn Điek Tà Âu; Thôn Điek Pét; Thôn Kíp Plinh; Thôn Măng Nách.	Xã Kon Plông	Gồm: Thôn Điek Tem	Đường đèo khó khăn, sạt lở	Xã Kon Plông (sáp nhập: xã Ngok Tem, xã Hiếu, xã Pờ Ê)
156	Trường PTDTBT THCS Ngok Tem	Điểm trường chính, thôn Điek Nót A, Xã Kon Plông	Xã Kon Plông	Gồm: Thôn Măng Krí; Thôn Điek Chè; Thôn Điek Lò; Thôn Điek Tem; Thôn Điek Tà Âu; Thôn Điek Pét; Thôn Kíp Plinh; Thôn Măng Nách.	Xã Kon Plông			Xã Kon Plông (sáp nhập: xã Ngok Tem, xã Hiếu, xã Pờ Ê)
157	Trường PT DTNT THPT Măng Đen	Điểm trường chính 88 Võ Nguyên Giáp Xã Măng Đen	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					Xã Kon Plông (sáp nhập: xã Ngok Tem, xã Hiếu, xã Pờ Ê)
158	Trường TH-THCS Sa Loong	Điểm trường chính tiểu học: thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Gồm: Thôn Đăk Vang	Xã Sa Loong	Gồm: Thôn Bun Ngai	Giao thông đi lại khó khăn	Xã Sa Loong (sáp nhập xã Sa Loong và xã Đăk Kan)
		Điểm trường lẻ tiểu học: thôn Cao Sơn, xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Gồm: Thôn Đăk Vang	Xã Sa Loong	Gồm: Thôn Bun Ngai	Giao thông đi lại khó khăn	Xã Sa Loong (sáp nhập xã Sa Loong và xã Đăk Kan)
		Điểm trường chính THCS: thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Gồm: Thôn Đăk Vang	Xã Sa Loong	Gồm: Thôn Bun Ngai	Giao thông đi lại khó khăn	Xã Sa Loong (sáp nhập xã Sa Loong và xã Đăk Kan)

Page 33

		Điểm trường chính,	CÔNG BẢO/Số 22 + 23/31-10-2025	Gồm: ~~Thôn Kon Long;~~		Đường đi	96	
159	Trường Tiểu học Đắk Tơ Lung	Thôn Kon Mong Tu, Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Kôi	Gồm: Thôn Kon Lỗ	Xã Đắk Kôi	Thôn Kon Bì	khó khăn qua cầu treo	Xã Đắk Kôi (sáp nhập: xã Đắk Kôi, xã Đắk Tơ Lung)
		Điểm trường lẻ Thôn Kon Lỗ, Xã Đắk Kôi				Gồm: Thôn Kon Long	Đường đi khó khăn qua sông, suối	
160	Trường Tiểu học Đắk Kôi	Điểm trường chính Thôn Kon RGõh, Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Kôi	Gồm: Thôn Kon Đó; Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu; Thôn Tu Krối; Thôn Trắng Nỏ-Kon Blo; Thôn Tea Reang; Thôn Tu Rơ Băng.				Xã Đắk Kôi (sáp nhập: xã Đắk Kôi, xã Đắk Tơ Lung)
161	Trường PTDTBT-THCS Đắk Kôi	Điểm trường chính Thôn Kon RLong, Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Kôi	Gồm: Thôn Kon Đó	Xã Đắk Kôi	Gồm: Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu; Thôn Tu Krối; Thôn Tea Reang; Thôn Tu Rơ Băng.	Đường đi khó khăn qua sông, suối	Xã Đắk Kôi (sáp nhập: xã Đắk Kôi, xã Đắk Tơ Lung)
162	Trường PTDTBT THCS Đắk Tơ Lung		Xã Đắk Kôi	Gồm: Thôn Kon Lỗ	Xã Đắk Kôi	Gồm: Thôn Kon Long; Thôn Kon Bì; Thôn Kon Vi Vàng; Thôn Kon Lung	Đường đi khó khăn qua sông, suối	Xã Đắk Kôi (sáp nhập: xã Đắk Kôi, xã Đắk Tơ Lung)
163	Trường PTDT BT TH-THCS Tê Xăng	Điểm trường chính Tiểu học Thôn Đắk Sông, Xã Măng Ri	Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Tu Thó, Thôn Đắk Viên				Xã Măng Ri (sáp nhập: xã Ngọc Yêu, xã Văn Xuôi, xã Măng Ri, xã Ngọc Lây, xã Tê Xăng)
		Điểm trường chính THCS Thôn Đắk Sông, Xã Măng Ri		Gồm: Thôn Tu Thó, Thôn Đắk Viên				
164	Trường PTDTBT TH-THCS Xã Văn Xuôi	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Ba Khen, Xã Măng Ri	Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Đắk Văn I; Thôn Long Tro; Thôn Ba Khen; Thôn Đắk Văn Linh				Xã Măng Ri (sáp nhập: xã Ngọc Yêu, xã Văn Xuôi, xã Măng Ri, xã Ngọc Lây, xã Tê Xăng)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Ba Khen, Xã Măng Ri			Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Đắk Văn I; Thôn Long Tro; Thôn Ba Khen; Thôn Đắk Văn Linh	qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm, sạt lở.	
165	Trường PTDTBT TH-THCS Xã Măng Ri	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Long Hy, Xã Măng Ri	Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Long Hy	Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Pu Tá	qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm, sạt lở.	Xã Măng Ri (sáp nhập: xã Ngọc Yêu, xã Văn Xuôi, xã Măng Ri, xã Ngọc Lây, xã Tê Xăng)
		Điểm trường chính THCS - Thôn Ngọc La, Xã Măng Ri			Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Pu Tá; Thôn Long Hy.	qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm, sạt lở.	
166	Trường PTDT BT TH -THCS Ngọc Lây	Điểm trường chính Tiểu học - Thôn Tu Bung, Xã Măng Ri	Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Lộc Bông	Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Mô Za; Thôn Măng Rương II; Thôn Đắk PRé; Thôn Đắk Kinh I; Thôn Đắk Xia.	qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	Xã Măng Ri (sáp nhập: xã Ngọc Yêu, xã Văn Xuôi, xã Măng Ri, xã

		Điểm trường	CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025 ^{Page 34}			Gồm:	qua dốc	Ngọc Lậy, xã Tê Xăng)
		chính THCS - Thôn Kô Xia II, Xã Măng Ri		Gồm: Thôn Lộc Bông		Thôn Mỏ Za; Thôn Măng Rương II; Thôn Đăk PRẾ.	cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	
167	Trường PTDTBT TH- THCS xã Ngọc Yêu	Điểm trường chính Tiểu học Thôn Ba Tu 2, Xã Măng Ri			Xã Măng Ri	Gồm: Thôn Ba Tu 3; Thôn Tam Rìn; Thôn Ba Tu 1; Thôn Long Láy 2.	qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	Xã Măng Ri (sáp nhập: xã Ngọc Yêu, xã Văn Xuôi, xã Măng Ri, xã Ngọc Lậy, xã Tê Xăng)
		Điểm trường chính THCS Thôn Ba Tu 2, Xã Măng Ri				Thôn Ba Tu 3; Thôn Tam Rìn; Thôn Ba Tu 1; Thôn Long Láy 2.	qua dốc cao,đồi núi, đường dốc nguy hiểm	
168	Trường Tiểu học xã Ngọc Réo	Điểm trường chính Thôn Kon Rôn, Xã Ngọc Réo	Xã Ngọc Réo	Gồm: Thôn Đăk Têng				Xã Ngọc Réo (sáp nhập: Xã Ngọc Réo, xã Ngọc Wang)
169	Trường Trung học cơ sở Ngọc Réo	Điểm trường THCS Thôn Kon Bơ Bản, Xã Ngọc Réo	Xã Ngọc Réo	Gồm: Thôn Kon Hơ Drế	Xã Ngọc Réo	Gồm: Thôn Kon Krók; Thôn Đăk Têng	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Ngọc Réo (sáp nhập: Xã Ngọc Réo, xã Ngọc Wang)
170	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	Điểm trường chính Thôn Kon Stiù 2, xã Ngọc Réo	xã Ngọc Réo	Gồm: Thôn Đăk Duông; Thôn Kon Gu II				
171	Trường TH và THCS Lý Tự Trọng	Điểm trường Tiểu học Thôn Kon Năng Treang, Xã Đăk Ui	Xã Đăk Ui	Gồm: Thôn Wang Hra	Xã Đăk Ui	Gồm: Thôn Mnhuô Thôn Mriang, Kon Tu	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Ui(sáp nhập: Xã Đăk Ngok, xã Đăk Ui)
		Điểm trường chính Tiểu học Thôn 8 Xã Đăk Ui		Gồm: Thôn Wang Hra				
		Điểm trường Mnhuô Mriang Xã Đăk Ui				Gồm: Thôn Kon Tu	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
		Điểm trường THCS Thôn Đăk Kơ Đêm, Xã Đăk Ui		Gồm: Thôn Wang Hra		Gồm: Thôn Kon Pông; Thôn Kon Tu	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
172	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	Điểm trường chính Thôn Đăk Trăm, Xã Kon Đào	Xã Kon Đào	Gồm: Thôn Đăk Dring				Xã Kon Đào (sáp nhập: Xã Văn Lem, xã Kon Đào, xã Đăk Trăm)
173	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Lợi	Điểm chính THCS Thôn Tê Rông, Xã Kon Đào			Xã Kon Đào	Gồm: Thôn Đăk Sing; Thôn Tê Pên 2; Thôn Măng Rương; Thôn Đăk Xanh; Thôn Tê Rông	Dốc cao, đồi núi, sông suối.	Xã Kon Đào (sáp nhập: Xã Văn Lem, xã Kon Đào, xã Đăk Trăm)
174	Trường Trung học cơ sở Đặng Thùy Trâm	Thôn Đăk Trăm, Xã Kon Đào			Xã Kon Đào	Gồm: Thôn Đăk Dring	Dốc cao, đồi núi, sông suối.	
175	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	Điểm trường chính Thôn Đăk Xanh, Xã Đăk Pék	Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Đăk Poi; Thôn Đăk Tung; Thôn Chung Năng.	Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Long Nang	Qua sông, suối	
176	Trường THCS Chu Văn An	Điểm trường chính Thôn Đông Sông, Xã Đăk Pék		Gồm: Thôn Đăk Tung; Thôn Chung Năng.		Gồm: Thôn Đăk Poi, Thôn Long Nang.	Qua sông ,suối	

Page 35								
177	Trường Tiểu học Kim Đồng	Điểm chính TH Kim Đồng, Thôn 14A, Xã Đăk Pék	CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025	Gồm: Thôn Đăk Nớ;				thị trấn Đăk Gleĩ)
178	Trường THCS xã Đăk Pék	Điểm chính THCS xã Đăk Pék, thôn Đông Thượng, Xã Đăk Pék			Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Đăk Nớ	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
179	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Lý Tự Trọng	Điểm trường chính Tiểu học Thôn Chung Năng, Xã Đăk Pék	Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Đăk Poi; Thôn Chung Năng.	Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Chung Năng	Qua sông suối	Xã Đăk Pék (sáp nhập: xã Đăk Pék, thị trấn Đăk Gleĩ)
		Điểm trường chính THCS Thôn Chung Năng, Xã Đăk Pék	Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Chung Năng				
180	Trường PT DTNT THPT Đăk Gleĩ	Thôn Đông Sông, xã Đăk Pék	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Đăk Nớ	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Pék (sáp nhập: xã Đăk Pék, thị trấn Đăk Gleĩ)
181	Trường THPT Trần Phú	Thôn Đăk Xanh, xã Đăk Pék	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Đăk Nớ	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Pék (sáp nhập: xã Đăk Pék, thị trấn Đăk Gleĩ)
182	Trung tâm GDNN-GDTX Đăk Gleĩ	Thôn Đông Thượng Xã Đăk Pék	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Đăk Pék	Gồm: Thôn Đăk Nớ	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đăk Pék (sáp nhập: xã Đăk Pék, thị trấn Đăk Gleĩ)
					Xã Đăk Môn	Gồm: Thôn Brong Mỹ; Thôn Brong Mệt; Thôn Đăk Nai; Thôn Đăk Giác; Thôn Lanh Tôn; Thôn Kon Boong; Thôn Nủ Kon; Thôn Đăk Xam; Thôn Đăk Tum; Thôn Rì Nậm; Thôn Rì Mệt; Thôn Măng Lon; Thôn Đăk Sút; Thôn Đăk Túc; Thôn Đăk Gô; Thôn Đăk Wăk; Thôn Nủ Vai; Thôn Đăk Bo.	Dốc cao, đồi núi, qua sông suối	Xã Đăk Môn (sáp nhập: xã Đăk Môn, xxa Đăk Kroong)
					Xã Dục Nông	Thôn Đăk Giá 1 Thôn Đăk Giá 2; Thôn Đăk Sút Thôn Gia Tun; Thôn Long Zôn; Thôn Đăk Blai	Dốc cao, qua sông suối	Xã Dục Nông (sáp nhập: xã Đăk Ang, xã Đăk Dục, xã Đăk Nông)

Page 36 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025								
								99
183	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	Điểm trường chính, thôn Kon Jơ Drèh Plong, Xã Đăk Rơ Wa			Xã Đăk Rơ Wa	Gồm: Thôn Kon Drei	Thông thông đi lại khó khăn, qua suối	Xã Đăk Rơ Wa (sáp nhập: Xã Hòa Bình, xã Chư Hreng, xã Đăk Blá, xã Đăk Rơ Wa)
184	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Đăk Rơ Wa	Điểm trường chính THCS thôn Kon Klor, Xã Đăk Rơ Wa			Xã Đăk Rơ Wa	Gồm: Thôn Kon Tum Kơ Năm Htô	Thông thông đi lại khó khăn, qua suối	
185	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Đăk Blá	Điểm trường chính THCS thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu I, Xã Đăk Rơ Wa			Xã Đăk Rơ Wa	Gồm: Thôn Kon Drei	Thông thông đi lại khó khăn, qua suối	
186	Trường Tiểu học Kim Đồng	Trung tâm Thôn Đăk Sút, Xã Dục Nông			Xã Dục Nông	Gồm: Thôn Gia Tun; Thôn Đăk Sút.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Dục Nông (sáp nhập: xã Đăk Ang, xã Đăk Dục, xã Đăk Nông)
187	Trường Tiểu học Xã Đăk Ang	Trung tâm Thôn Đăk Giá 1, Xã Dục Nông	Xã Dục Nông	Gồm Thôn Long Dôn; Thôn Đăk Blái		Gồm: Thôn Đăk Giá 2	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Dục Nông (sáp nhập: xã Đăk Ang, xã Đăk Dục, xã Đăk Nông)
188	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	Trung tâm Thôn Đăk Giá 1, Xã Dục Nông	Xã Dục Nông	Gồm: Thôn Gia Tun; Thôn Long Dôn; Thôn Đăk Sút; Thôn Đăk Blái.				Xã Dục Nông (sáp nhập: xã Đăk Ang, xã Đăk Dục, xã Đăk Nông)
189	Trường THPT Phan Chu Trinh	Thôn Dục Nhảy, Xã Dục Nông	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					
190	Trường TH-THCS Nguyễn Du	Điểm trường chính cấp tiểu học Thôn Đăk Wák, Xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn	Gồm: Thôn Núi Vai; Thôn Đăk Bo; Thôn Đăk Túc; Thôn Đăk Sút; Thôn Đăk Gô.	Xã Đăk Môn			Xã Đăk Môn (sáp nhập: xã Đăk Môn, xã Đăk Kroong)
		Điểm trường chính cấp THCS Thôn Đăk Gô, Xã Đăk Môn		Gồm: Thôn Đăk Sút		Gồm: Thôn Núi Vai; Thôn Đăk Túc; Thôn Đăk Bo.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
191	Trường TH-THCS Nguyễn Huệ	Điểm trường chính cấp THCS Thôn La Lua, Xã Xốp	Xã Xốp	Gồm: Thôn Kon Riêng; Thôn Đăk Mí; Thôn Đăk Blá.				Xã Xốp (sáp nhập: xã Đăk Choong, xã Xốp)
192	Trường Tiểu học-Trung học cơ sở xã Xốp	Điểm trường chính cấp Tiểu học Thôn Xốp Dùi, Xã Xốp	Xã Xốp	Gồm: Thôn Xốp Nghét; Thôn Kon Liêm; Thôn Đăk Xi Na	Xã Xốp	Gồm: Thôn Xốp Dùi	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Xốp (sáp nhập: xã Đăk Choong, xã Xốp)
		Điểm trường THCS Thôn Xốp Dùi, Xã Xốp		Gồm: Thôn Xốp Nghét.		Gồm: Thôn Đăk Xi Na; Thôn Kon Liêm.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	

Page 37								
			CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025			100		
193	Trường PTDTBT Tiểu học Đắk Rìng	Điểm trường chính, thôn Vác Y Nhông, Xã Măng Bút	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Ngọc Rìng; Thôn Đắk Da; Thôn Đắk Lâng; Thôn Đắk Ang; Thôn Đắk Kla; Thôn Đắk Chờ.	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Đắk Doa; Thôn Vác Y Nhông	Đường đèo khó khăn, sạt lở	Xã Măng Bút (sáp nhập: xã Mang Bút, xã Đắk Rìng, xã Đắk Nền)
194	Trường PTDTBT THCS Đắk Rìng	Điểm trường chính, thôn Vác Y Nhông, Xã Măng Bút	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Đắk Lâng; Thôn Đắk Ang; Thôn Đắk Kla; Thôn Đắk Chờ.		Gồm: Thôn Ngọc Rìng; Thôn Đắk Da; Thôn Vác Y Nhông	Đường đèo khó khăn, sạt lở	Xã Măng Bút (sáp nhập: xã Mang Bút, xã Đắk Rìng, xã Đắk Nền)
195	Trường PTDTBT Tiểu học Đắk Nền	Điểm trường chính, thôn Đắk Lúp, Xã Măng Bút	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Đắk Tiêu; Thôn Đắk Púk; Thôn Tu Rét; Thôn Tu Thôn; Thôn Xô Thák; Thôn Xô Luông; Thôn Đắk Lúp; Thôn Đắk Lai				
196	Trường PTDTBT THCS Đắk Nền	Điểm trường chính, thôn Đắk Lúp, Xã Măng Bút	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Đắk Tiêu; Thôn Đắk Púk; Thôn Tu Rét; Thôn Tu Thôn; Thôn Xô Thák; Thôn Xô Luông; Thôn Đắk Lai	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Đắk Lúp	Đường đèo khó khăn, sạt lở	
197	Trường PTDTBT cấp 1,2 Măng Bút 1	Điểm trường chính cấp THCS, thôn Măng Bút, Xã Măng Bút	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Tu Nông; Thôn Đắk Y Pai	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Đắk Pong; Thôn Đắk Niềng		
198	Trường PTDTBT cấp 1,2 Măng Bút 2	Điểm trường chính cấp THCS, thôn Kô Chát, Xã Măng Bút	Xã Măng Bút	Gồm: Thôn Đắk Lanh; Thôn Đắk Chun; Thôn Đắk Dắt.				
		Điểm trường chính cấp THCS Thôn Kung Rang, Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	Gồm: Thôn Kon Tuông; Thôn Tân Rát; Thôn Lê Toàn.	Xã Ngọc Linh	Gồm: Thôn Tu Dốp; Thôn Kon Tua; Thôn Lê Ngọc; Thôn Đắk Nai; Thôn Ngọc Súc; Thôn Long Năng; Thôn Đắk Sun; Thôn Sa Múc.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Ngọc Linh
		Điểm trường lẻ cấp tiểu học Thôn Ngọc Súc, Xã Ngọc Linh		Gồm: Thôn Tân Rát				

199	Trường PTDTBT TH-THCS xã Ngọc Linh		CÔNG	Page 38 Đào/Số 22 + 23/31-10-2025				(sáp nhập: xã Mường Hoong, xã Ngọc Linh)
		Điểm trường lẻ cấp tiểu học Thôn Kung Rang, Xã Ngọc Linh		Gồm: Thôn Kon Tuông; Thôn Tân Rát; Thôn Lê Toan; Thôn Tu Dốp; Thôn Kon Tua; Thôn Lê Ngọc; Thôn Đắk Nai; Thôn Ngọc Súc; Thôn Long Năng; Thôn Đắk Sun; Thôn Sa Múc				
		Điểm trường lẻ cấp tiểu học Thôn Lê Toan-Kon Tuông, Xã Ngọc Linh			Xã Ngọc Linh	Gồm: Thôn Lê Toan; Thôn Kon Tuông	Qua sông, suối	
200	Trường PTDTBT TH-THCS Mường Hoong	Điểm trường chính cấp tiểu học Thôn Đắk Bê, Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	Gồm: Thôn Đắk Bôi; Thôn Ngọc Lăng; Thôn Xã Úa.		Gồm: Thôn Mô Po; Thôn Tu Răng; Thôn Ngọc Nang.	Đường đèo sạt lở, qua sông , suối	Xã Ngọc Linh (sáp nhập: xã Mường Hoong, xã Ngọc Linh)
		Điểm trường lẻ cấp tiểu học thôn Ngọc Nang, Xã Ngọc Linh			Xã Ngọc Linh	Gồm: Thôn Ngọc Nang; Thôn Mô Po	Đường đèo sạt lở, qua sông, suối	
		Điểm trường lẻ cấp tiểu học Thôn Xã Úa, Xã Ngọc Linh				Gồm: Thôn Tu Răng; Thôn Ngọc Lăng; Thôn Mô Po.	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
		Điểm trường lẻ cấp tiểu học Thôn Ngọc Lăng, Xã Ngọc Linh				Gồm: Thôn Tu Răng; Thôn Xã Úa	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
		Điểm trường lẻ cấp tiểu học Thôn Tu Răng, Xã Ngọc Linh				Gồm: Thôn Ngọc Lăng; Thôn Tu Răng	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
		Điểm trường chính cấp THCS Thôn Lăng Mới, Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	Gồm: Thôn Ngọc Lăng; Thôn Tu Răng; Thôn Đắk Bôi.		Gồm: Thôn Xã Úa; Thôn Mô Po; Thôn Ngọc Nang	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
201	Trường Trung học cơ sở xã Đắk Pxi	Điểm trường THCS Thôn Đắk Kơ Đương, Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Pxi	Gồm: Thôn Krong Đuân	Xã Đắk Pxi	Gồm: Thôn Đắk Rơ Wang	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đắk Pxi (sáp nhập: Xã Đắk Pxi, xã Đắk Long)
202	Trường TH và THCS Nguyễn Tất Thành	Điểm trường chính Thôn Pa Cheng, xã Đắk Pxi	xã Đắk Pxi	Gồm: Thôn Kon Teo Đắk lạp; Thôn Kon Dao Yốp				
203	Trường Tiểu học xã Đắk Pxi	Điểm trường chính Thôn Đắk Kơ Đương, Xã Đắk Pxi			Xã Đắk Pxi	Gồm: Thôn Đắk Rơ Wang	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	Xã Đắk Pxi (sáp nhập: Xã Đắk Pxi, xã Đắk Long)
		Điểm trường lẻ Thôn Krong Đuân, Xã Đắk Pxi				Gồm: Thôn Krong Đuân	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	
		Điểm trường lẻ Thôn Kon Pao Kơ La, Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Pxi	Gồm: Thôn Krong Đuân		Gồm: Thôn Đắk Rơ Wang	Đường đèo sạt lở, qua sông suối	

Page 39								
			CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31		10-2025	102		
204	Trường THCS và THPT Ngô Mây	Điểm Trường chính THCS Tổ 1, phường Đắk Cầm			Xã Ngok Bay	Gồm: Thôn Kroong Ktu; Thôn Kroong Klah		Xã Ngok Bay (sáp nhập: xã Kroong, xã Ngok Bay, xã Vĩnh Quang)
		Điểm Trường chính THPT Tổ 1, phường Đắk Cầm	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					
205	Trường THPT Kon Tum	Số 457 Trần Phú, Phường Kon Tum	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					
206	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	Số 9, đường Nguyễn Huệ, phường Kon Tum	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					
207	Trường THPT Trường Chinh	Số 01 Nơ Trang Long, phường Kon Tum	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.		Xã Đắk Rơ Wa	Gồm: Thôn Kon Drei		Xã Đắk Rơ Wa (sáp nhập: Xã Hòa Bình, xã Chư Hreng, xã Đắk Blà, xã Đắk Rơ Wa)
208	Trường THCS-THPT Liên Việt Kon Tum	Điểm Trường chính THCS phía Nam cầu Đắk Blà, phường Đắk Blà			Xã Đắk Rơ Wa	Gồm: Thôn Kon Jri Xút; Thôn Kon Rơ Lang; Thôn Kon Jơ Dreh; Thôn Kon Jơ Drèh PLong; Thôn Kon Drei; Thôn Kon Gur Thôn Đắk Krăk		Xã Đắk Rơ Wa (sáp nhập: Xã Hòa Bình, xã Chư Hreng, xã Đắk Blà, xã Đắk Rơ Wa)
					Xã Ngok Bay	Gồm: Thôn Kroong Ktu; Thôn Kroong Klah		Xã Ngok Bay (sáp nhập: xã Kroong, xã Ngok Bay, xã Vĩnh Quang)
		Điểm Trường chính THPT phía Nam cầu Đắk Blà, phường Đắk Blà	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					
209	Trường THPT Lê Lợi	Số 50 Ngô Đức Kế, Phường Đắk Blà	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					
210	Trung tâm GDTX Kon Tum	Số 190 Phan Chu Trinh, phường Kon Tum	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					
211	Trường PT DTNT THPT Đắk Hà	Tổ dân phố 1, xã Đắk Hà	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.					

Page 40 CÔNG BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025							
							103
212	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Tổ dân phố 2, xã Đăk Hà	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.				
213	Trung tâm GDNN-GDTX Đăk Hà	Tổ dân phố 8 - xã Đăk Hà	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.				
214	Trường THPT Nguyễn Trãi	Số 49 Phan Bội Châu, xã Bờ Y	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.				
215	Trung tâm GDNN-GDTX Huyện Ngọc Hồi	Tổ dân phố 6, xã Bờ Y	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.				
216	Trường THPT Nguyễn Huệ	Số 01 Trường Chinh, xã Sa Thầy	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.				
217	Trường PT DTNT THPT Sa Thầy	Số 326 Trần Hưng Đạo, xã Sa Thầy	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.				
218	Trung tâm GDNN - GDTX Sa Thầy	Số 118 Hai Bà Trưng, xã Sa Thầy	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.				
219	Trường THPT Duy Tân	Số 07 Đình Công Tráng, Phường Đăk Cấm	Địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn hoặc xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.				

Phụ lục II
DANH MỤC TRANG CẤP ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ HỌC PHẨM
CHO HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND
 ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Chăn màn và đồ dùng cá nhân được cấp một lần ở mỗi cấp học theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, như sau:

STT	Tên hiện vật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chăn mùa đông	Cái	01
2	Màn	Cái	01
3	Chiếu	Cái	01
4	Gối	Cái	01
5	Ô che nắng, mưa	Cái	01

2. Quần, áo đồng phục và học phẩm cấp cho mỗi năm học theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, như sau:

STT	Tên học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng được cấp phát
1	Quần áo đồng phục		
-	Quần dài	Chiếc	02
-	Áo đồng phục mùa đông	Chiếc	01
-	Áo đồng phục mùa hè	Chiếc	01
2	Vở viết	Quyển	20
3	Ba lô đựng sách vở	Cái	01
4	Bút bi	Cái	10
5	Bút chì	Cái	01
6	Tẩy chì	Cái	01
7	Compa	Cái	01
8	Thước kẻ	Cái	01
9	Thước đo độ	Cái	01

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài theo quy định của pháp luật

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 194/TTr-SNV ngày 26 tháng 9 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 124/BC-STP ngày 24 tháng 9 năm 2025 và trên cơ sở thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này phân cấp thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương nơi người sử dụng lao động có trụ sở chính tại địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nội vụ.

b) Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu, cơ quan đại diện ngoại giao nhà nước tại Việt Nam, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

c) Các cá nhân là lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người sử dụng lao động có trụ sở chính tại địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Việc thực hiện các nội dung phân cấp phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, hiệu quả.

2. Cơ quan được phân cấp phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về kết quả thực hiện, tính chính xác, hợp pháp của các quyết định, văn bản do mình ban hành trong phạm vi được phân cấp.

Điều 3. Nội dung phân cấp

Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan giám sát, đánh giá, kiểm tra chuyên ngành hàng năm hoặc đột xuất các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp, cá nhân có liên quan về việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục và quy trình thủ tục hành chính nội bộ liên quan đến nội dung được phân cấp theo quy định hiện hành.

3. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo đúng quy định; trước ngày 15 tháng 12 hàng năm (*hoặc đột xuất khi có yêu cầu*) tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản pháp luật liên quan đến nội dung phân cấp có thay đổi dẫn đến nội dung Quyết định này không còn phù hợp, Sở Nội vụ báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đảm bảo đúng quy định.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Y Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 31/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định trách nhiệm, quyền hạn và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15; Luật Viên chức số 58/2010/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức; Nghị định số 251/2025/NĐ-CP ngày 23/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Nghị định số 69/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 214/TTr-SNV ngày 07 tháng 10 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 93/BC-STP ngày 04 tháng 9 năm 2025, Công văn số 687/STP-XD&TDTHPL ngày 23 tháng 9 năm 2025 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định trách nhiệm, quyền hạn và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định trách nhiệm, quyền hạn và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2025.
2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực các Quyết định, nội dung sau hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người quản lý doanh nghiệp;

b) Các nội dung về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức tại Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức;

c) Nội dung tại số thứ tự 39 Phụ lục kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Y Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Trách nhiệm, quyền hạn và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức;
người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước
tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm
2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm, quyền hạn và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với tổ chức

- a) Cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước;
- c) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; doanh nghiệp do Nhà nước nắm không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (*sau đây gọi là doanh nghiệp có phần vốn nhà nước*);

đ) Các tổ chức khác có liên quan.

2. Đối với cá nhân

a) Cán bộ, công chức quy định tại Điều 1 Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

b) Viên chức theo quy định của Luật Viên chức số 58/2010/QH12;

c) Người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (*gọi tắt là người quản lý doanh nghiệp nhà nước*), Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (*gọi tắt là Kiểm soát viên*), người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (*gọi tắt là người đại diện phần vốn nhà nước*) tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

d) Các cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý

1. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên cơ sở chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định đi đôi với thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực Nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh nhưng có sự phân công, phân cấp về trách nhiệm, quyền hạn quản lý cho các ngành, các cấp trên cơ sở quy định của Nhà nước và phù hợp với yêu cầu, điều kiện, tình hình thực tế của địa phương; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của các ngành, các cấp.

4. Đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc, thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật và quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác cán bộ.

5. Cán bộ, công chức, viên chức phải chấp hành các quyết định của thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các quyết định của cấp trên về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

7. Các nội dung khác về quản lý cán bộ, công chức, viên chức; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không nêu trong Quy định này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý

1. Chức vụ, chức danh công chức; xây dựng, quản lý vị trí việc làm và tỷ lệ công chức cần bố trí theo từng vị trí việc làm của cơ quan sử dụng công chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, xác định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc tương ứng.

2. Quản lý về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

3. Tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức.

4. Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ cho đến tuổi nghỉ hưu, phê chuẩn, điều động, luân chuyển, biệt phái; chuyển công tác; tạm đình chỉ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ; từ chức, miễn nhiệm, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

5. Sử dụng, phân công, bố trí, kiểm tra, đánh giá, tạm đình chỉ công tác; đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng; thực hiện chế độ tiền lương, cho thôi việc, nghỉ hưu và các chế độ, chính sách khác.

6. Thanh tra, kiểm tra hoạt động công vụ và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.
8. Thực hiện các nội dung quản lý khác trong công tác cán bộ theo thẩm quyền.
9. Phân cấp thực hiện các nội dung quản lý công chức, viên chức.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ

Điều 5. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Xây dựng Đề án vị trí việc làm công chức; quyết định danh mục, số lượng vị trí việc làm, quản lý vị trí việc làm đối với công chức theo quy định; Quyết định danh mục, số lượng vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật (*trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác*).
2. Tuyển dụng công chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công, phân cấp.
3. Thực hiện các nội dung quản lý khác trong công tác cán bộ theo thẩm quyền.
4. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.
5. Thực hiện thống kê và báo cáo thống kê cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
7. Hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Trách nhiệm, quyền hạn và phân cấp quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng Ủy Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc người quản lý doanh nghiệp có phần vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý.
2. Giúp Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, thực hiện nội dung quản lý đối với các chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy trực tiếp quản lý theo phân cấp quản lý cán bộ hiện hành của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.
3. Giúp Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy phân cấp quản lý cho Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm:

a) Phó Giám đốc Bệnh viện hạng I; Giám đốc, Phó Giám đốc các Bệnh viện hạng II; Phó Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Giám đốc các Trung tâm, đơn vị khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh; Trưởng Ban, Phó trưởng Ban Tiếp công dân của tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chi cục trưởng thuộc sở, ban, ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

c) Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có phần vốn nhà nước.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ cho đến tuổi nghỉ hưu, công nhận, miễn nhiệm, từ chức, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, thông báo nghỉ hưu, thôi việc đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thuộc khối Nhà nước sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy và cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân cấp; đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân được phân cấp quản lý sau khi có ý kiến của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; phê chuẩn, chuẩn y, công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm kết quả bầu cử theo quy định; quyết định nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức; Quyết định tiếp nhận vào làm công chức thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định thay đổi vị trí việc làm đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền; quyết định thay đổi, xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Quyết định phương án thay đổi vị trí việc làm đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

đ) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính; thanh tra viên cao cấp và các chức danh khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*sau khi có ý kiến thống nhất của cấp có thẩm quyền*);

e) Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn (*sau khi có ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh*), nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề đối với các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, diện Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý (*đối với chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi có ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy*);

g) Quyết định về việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đang công tác tại Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền;

h) Tổng hợp, báo cáo số lượng vị trí việc làm công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định;

i) Thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định;

k) Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý;

l) Thanh tra, kiểm tra hoạt động công vụ và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm, quyền hạn và phân cấp quản lý của Sở Nội vụ

1. Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung quy định tại Điều 5 và khoản 4 Điều 6 Quy định này (*trừ công tác thanh tra*) và tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện các nội dung sau:

a) Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức xếp lương loại A2 trở xuống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (*trừ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo viên; viên chức chuyên ngành y, dược và viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, trường cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập*); quyết định bổ nhiệm, xếp lương đối với viên chức được xét thăng hạng theo thẩm quyền (*trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên*);

b) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Thông báo nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh và các chức danh quản lý doanh nghiệp (*Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên*) do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có phần vốn Nhà nước;

d) Thống kê và báo cáo về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý, nghỉ hưu, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, xếp loại chất lượng, chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định và các báo cáo chuyên đề, đột xuất khác;

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác tuyển dụng viên chức; việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn và các nội dung được phân cấp quản lý của các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với công tác quản lý công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị và việc chấp hành các quyết định của cấp có thẩm quyền đối với công chức, viên chức.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Bố trí, phân công nhiệm vụ, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng và tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển công tác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý giữa các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc *(đối với việc chuyển công tác viên chức về làm công chức ở các cơ quan hành chính, trước khi quyết định phải lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện quy trình tiếp nhận vào làm công chức theo quy định)*;

c) Thực hiện phân công công tác đối với công chức được tuyển dụng; chỉ đạo phân công công tác, phân công người hướng dẫn tập sự đối với viên chức được tuyển dụng; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương đối với viên chức đạt yêu cầu khi kết thúc thời gian tập sự; quyết định bổ nhiệm chính thức vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức khi đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định;

d) Tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định và báo cáo Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp;

đ) Tổ chức việc đánh giá, xếp loại chất lượng công chức, viên chức theo quy định của pháp luật;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định; kiểm tra công tác sử dụng, quản lý và thực hiện các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức tại các đơn vị thuộc và trực thuộc *(nếu có)*;

g) Cho ý kiến đối với việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ cho đến tuổi nghỉ hưu, miễn nhiệm, từ chức đối với các chức danh cấp trưởng, cấp phó các bộ phận, phòng chuyên môn, tổ chức trực thuộc có cấu thành tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, chỉ cục trưởng, trưởng ban và tương đương trực thuộc sở *(trừ các chức danh cấp trưởng, cấp phó các bộ phận trực thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên)*;

h) Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ cho đến tuổi nghỉ hưu, từ chức, miễn nhiệm, điều động, chuyển đổi vị trí công tác, kỷ luật, nghỉ hưu, thôi việc, đánh giá, xếp loại

chất lượng và chế độ chính sách đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định;

i) Tạo lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ công chức, viên chức theo quy định và trên hệ thống phần mềm Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi; thống kê số lượng, chất lượng công chức, viên chức và thực hiện chế độ thông tin báo cáo thường xuyên, định kỳ về công tác quản lý công chức, viên chức; báo cáo những biến động về việc điều động, luân chuyển, nghỉ hưu, thôi việc, đào tạo, bồi dưỡng về Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp;

k) Lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp trên và đề nghị Sở Nội vụ các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Sở Nội vụ theo quy định tại Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Quản lý các chức danh: trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương, phó chi cục trưởng, phó trưởng ban, cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập, kế toán trưởng thuộc sở và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý (*trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên*);

b) Quy hoạch đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Tổ chức thực hiện tuyển dụng viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật (*bao gồm việc tuyển dụng viên chức theo chính sách thu hút, cử tuyển, tiếp nhận vào làm viên chức*);

d) Quyết định cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước;

đ) Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giáo viên xếp lương loại A2 trở xuống thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; Sở Y tế thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành y, được xếp lương loại A2 trở xuống thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; các cơ sở giáo dục đại học công lập, trường cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức xếp lương loại A2 trở xuống thuộc thẩm quyền; quyết định bổ nhiệm, xếp lương đối với viên chức được xét thăng hạng theo thẩm quyền (*trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên*).

Điều 9. Trách nhiệm, quyền hạn và các nội dung được phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, quyền hạn được giao quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của địa phương và việc chấp hành các quyết định của cấp có thẩm quyền đối với cán bộ, công chức, viên chức.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (*gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã*) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Bố trí, phân công nhiệm vụ, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng và tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền quản lý theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định và báo cáo Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định; kiểm tra công tác sử dụng, quản lý và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị thuộc và trực thuộc (nếu có);

d) Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ cho đến tuổi nghỉ hưu, miễn nhiệm, điều động, chuyển đổi vị trí công tác, đánh giá, xếp loại chất lượng, xử lý kỷ luật, nghỉ hưu, thôi việc và thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định;

đ) Tạo lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định và trên hệ thống phần mềm Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi; thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện chế độ thông tin báo cáo thường xuyên, định kỳ về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo những biến động về việc điều động, luân chuyển, nghỉ hưu, thôi việc, đào tạo, bồi dưỡng về Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp;

e) Lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp trên và đề nghị Sở Nội vụ các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Sở Nội vụ theo quy định tại Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

a) Quản lý các chức danh: trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương; cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Tổ chức thực hiện tuyển dụng viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật (*bao gồm việc tuyển dụng viên chức theo chính sách thu hút, cử tuyển, tiếp nhận vào làm viên chức*).

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ cho đến tuổi nghỉ hưu, miễn nhiệm, từ chức, thôi giữ chức vụ đối với cán bộ công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý (*trừ việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền của cấp trên*);

b) Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển công tác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc (*đối với việc chuyển công tác viên chức về làm công chức ở các cơ quan hành chính, trước khi quyết định phải lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện quy trình tiếp nhận vào làm công chức theo quy định*);

c) Thực hiện phân công công tác đối với công chức được tuyển dụng; chỉ đạo phân công công tác, phân công người hướng dẫn tập sự đối với viên chức được tuyển dụng; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương đối với viên chức đạt yêu cầu khi kết thúc thời gian tập sự; quyết định bổ nhiệm chính thức vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức khi đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định;

d) Tổ chức việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật;

5. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

a) Quy hoạch đối với cán bộ công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước.

Điều 10. Trách nhiệm, quyền hạn và các nội dung được phân cấp quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở); đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các sở, ban, ngành về nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với công tác quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của đơn vị và việc chấp hành các quyết định của cấp có thẩm quyền đối với viên chức.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn, cụ thể:

a) Bố trí, phân công nhiệm vụ và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức; đánh giá, xếp loại chất lượng, đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức theo quy định;

b) Thực hiện quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ cho đến tuổi nghỉ hưu, miễn nhiệm, từ chức đối với các chức danh cấp trưởng, cấp phó các bộ phận, phòng chuyên môn, tổ chức sau khi có ý kiến của cơ quan chủ quản (*trừ các chức danh cấp trưởng, cấp phó các bộ phận trực thuộc các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên*); Riêng nội dung bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế chức danh kế toán trưởng thực hiện theo quy định của Bộ Nội vụ;

c) Phân công công tác, người hướng dẫn tập sự, thực hiện ký và chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức; biệt phái viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định; đối với hình thức kỷ luật buộc thôi việc, trước khi quyết định phải có ý kiến bằng văn bản của người đứng đầu các sở, ban, ngành;

đ) Giải quyết thôi việc, nghỉ hưu đối với viên chức được phân cấp quản lý và viên chức thuộc thẩm quyền quản lý (*trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của cấp trên*);

e) Thực hiện việc lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ viên chức theo quy định;

g) Thống kê và báo cáo cơ quan, tổ chức cấp trên về số lượng, chất lượng đội ngũ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

i) Lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp trên theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chỉ cục và tương đương thuộc sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các chức danh: cấp trưởng, cấp phó, kế toán trưởng các bộ phận, phòng chuyên môn, tổ chức trực thuộc đơn vị và viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A3 trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt.

Điều 11. Trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

1. Quyết định danh mục vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc theo quy định của Đảng và của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức theo quy định.

3. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương (*thường xuyên, trước thời hạn*), phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống (*bao gồm cả chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương viên chức loại A3*) thuộc phạm vi quản lý.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề chưa hợp lý hoặc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để theo dõi, tổng hợp, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về một số nội dung quản lý hoạt động xây
dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 79/TTr-SXD ngày 10 tháng 9 năm 2025, Công văn số 2043/SXD-HĐXD ngày 06 tháng 10 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 97/BC-STP ngày 08 tháng 9 năm 2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về một số nội dung quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về một số nội dung quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2025.
2. Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về một số nội dung quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Công Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

về một số nội dung quản lý hoạt động xây dựng
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND)

Ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng được quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 44 và khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 7 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và quy định tại Điều 11 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Quy định thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 6 và khoản 1 Điều 8 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 3. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư

1. Các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương*) chủ trì thẩm định, tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành quản lý và thẩm định, phê duyệt dự án đối với các dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư dự án; trừ dự án quy định tại điểm b khoản này.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi chủ trì thẩm định, tổng hợp, phê duyệt đối với các dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau, thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính. Trường hợp các công trình chính có cùng một cấp, người đề nghị thẩm định được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo một công trình chính của dự án.

2. Các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư: cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (*Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường)*) chủ trì thẩm định, tổng hợp, trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án.

3. Các dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc (*nếu có*) hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn, năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án (*khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc*) làm cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng (trừ các dự án do Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định)

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định các dự án thuộc chuyên ngành quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi thẩm định các dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư và các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, vốn khác có cấp công trình từ cấp II trở xuống thuộc phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế được giao quản lý.

3. Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định các dự án nhóm C có cấp công trình từ cấp III trở xuống do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

4. Các dự án thuộc trường hợp phải thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ, cơ quan thẩm định gửi hồ sơ thiết kế cơ sở phần công nghệ đến Sở Khoa học và Công nghệ để thẩm định hoặc có ý kiến.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng (trừ các dự án do Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định)

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình thuộc dự án chuyên ngành quản lý, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình thuộc dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư và các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, vốn khác có cấp công trình từ cấp II trở xuống thuộc phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế được giao quản lý.

3. Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình thuộc dự án nhóm C có cấp công trình từ cấp III trở xuống do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định thiết kế phòng cháy chữa cháy

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 tổ chức thẩm định thiết kế phòng cháy chữa cháy đối với các công trình thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP khi thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

2. Cơ quan chủ trì thẩm định của người quyết định đầu tư tại Điều 3 Quy định này thực hiện thẩm định thiết kế phòng cháy chữa cháy của người quyết định đầu tư tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

Chương III

QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 7. Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định theo thành phần hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 07 ngày sau khi tiếp nhận hồ sơ thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm:

a) Xem xét, gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ trình thẩm định đến người đề nghị thẩm định (*nếu cần, việc yêu cầu bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu một lần trong quá trình thẩm định*);

b) Trường hợp cần lấy ý kiến phối hợp của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan chủ trì thẩm định gửi văn bản đến nơi được lấy ý kiến trong thời hạn 07 ngày.

3. Cơ quan chủ trì thẩm định từ chối tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định trong các trường hợp:

a) Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của cơ quan chủ trì thẩm định theo quy định tại Điều 3 Quy định này;

b) Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Đối với hồ sơ nhận qua đường bưu điện thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c của khoản này, trong thời hạn 07 ngày cơ quan chủ trì thẩm định phải có văn bản chuyển trả hồ sơ cho người đề nghị thẩm định, nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm định.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung hồ sơ, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung, cơ quan chủ trì thẩm định sẽ dừng việc thẩm định và thông báo bằng văn bản. Người đề nghị thẩm định phải thực hiện lại quy trình nộp hồ sơ từ đầu.

5. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định bảo đảm đúng nội dung theo quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 15 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

6. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có quyền tạm dừng thẩm định (*không quá 01 lần*) và thông báo kịp thời đến người đề nghị thẩm định về các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 15 ngày thì cơ quan chủ trì thẩm định dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

7. Kết quả thẩm định phải có đánh giá, kết luận về mức đáp ứng yêu cầu đối với từng nội dung thẩm định; các yêu cầu đối với người đề nghị thẩm định, người quyết định đầu tư. Kết quả thẩm định được đồng thời gửi cơ quan quản lý xây dựng ở địa phương để biết và quản lý.

Mẫu tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tham khảo theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và bổ sung nội dung chỉnh sửa tiếp thu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, mẫu tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng tham khảo theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này. Mẫu văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng tham khảo theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 và Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

8. Việc xác thực nội dung thẩm định, lưu trữ hồ sơ thẩm định tại cơ quan chủ trì thẩm định được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ trình thẩm định sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện được cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra, xác nhận nội dung thẩm định các nội dung đã được thẩm định trên các hồ sơ có liên quan của 01 bộ; đối với dự án lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, chủ đầu tư còn phải đóng dấu phê duyệt theo khoản 8 Điều 15 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; người đề nghị thẩm định có trách nhiệm lưu trữ theo quy định pháp luật về lưu trữ và đáp ứng kịp thời yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định khi cần xem xét hồ sơ lưu trữ này. Người đề nghị thẩm định có trách nhiệm nộp bản chụp (*định dạng .PDF*) tài liệu đã đóng dấu thẩm định cho cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Khi kết thúc công tác thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản một số tài liệu gồm: Tờ trình thẩm định; các kết luận của tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định; văn bản góp ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; thông báo kết quả thẩm định; các bản chụp tài liệu đã đóng dấu thẩm định theo quy định tại điểm a khoản này.

9. Thời gian thẩm định: Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 8. Quy trình phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2. Việc phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

Điều 9. Quy trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 61 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14, quy trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Quy định này.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 và khoản 4 Điều 61 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14, quy trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư có tờ trình gửi cơ quan chủ trì thẩm định xem xét, trình người quyết định đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương điều chỉnh.

b) Cơ quan chủ trì thẩm định xem xét nội dung điều chỉnh, lấy ý kiến (nếu cần). Trường hợp nội dung điều chỉnh phù hợp, cơ quan chủ trì thẩm định trình người quyết định đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương điều chỉnh.

c) Người quyết định đầu tư ban hành văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh.

d) Quy trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Quy định này.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 10. Quy định chuyển tiếp**

1. Các dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đang triển khai thực hiện thì

không phải làm thủ tục phê duyệt lại dự án, các công việc tiếp theo được thực hiện theo quy định hiện hành và Quy định này.

2. Các dự án đầu tư xây dựng chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định hiện hành và Quy định này.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo và kiểm tra chặt chẽ các đơn vị trực thuộc, các chủ đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng đạt hiệu quả.

b) Củng cố tổ chức, phân công nội bộ, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung tại Quy định này; đồng thời chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thực hiện của mình.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp thì các sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Xây dựng*) để kịp thời sửa đổi, bổ sung theo quy định. /.

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

**MẪU TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG****TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TTr-...

....., ngày.....tháng.....năm.....

TỜ TRÌNH**Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan...

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):

6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư:..... (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công)
9. Tiến độ thực hiện dự án:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
13. Các thông tin khác (nếu có): (Thông tin về quy hoạch, diện tích đất, mục đích sử dụng đất...)

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM TỜ TRÌNH

1. Văn bản pháp lý: (liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 175/2025/NĐ-CP)
 2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:
 - Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
 - Thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
 - Thiết kế bản vẽ thi công bao gồm bản vẽ, thuyết minh, dự toán.
 3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:
 - Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
 - Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm, chủ trì khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
 - Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).
- (Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng
Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã,
Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác
có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được
sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân
quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập
bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý
nhà nước trong lĩnh vực đất đai.*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3755/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 9 năm 2025 về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 107/BC-STP ngày 15 tháng 9 năm 2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Trưởng thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các khu vực và đặc khu; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Đỗ Tâm Hiên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND

ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này được phối hợp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường).
4. Cơ quan thuế.
5. Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng được Kho bạc Nhà nước ủy nhiệm thu.
6. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan.

Điều 3. Các cụm từ viết tắt

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất viết tắt là “Giấy chứng nhận”.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu viết tắt là “UBND cấp xã”.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường viết tắt là “Sở NN&MT”.

4. Thủ tục hành chính viết tắt là “TTHC”.

5. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi viết tắt là “Văn phòng ĐKDD”.

6. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các khu vực và đặc khu viết tắt là “Chi nhánh Văn phòng ĐKDD”.

7. Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) viết tắt là “Phòng Kinh tế”.

8. Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài viết tắt là “Tổ chức”.

9. Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam viết tắt là “cá nhân”.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch.

2. Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp; trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; nội dung, thời gian, cách thức thực hiện; chế độ thông tin, báo cáo.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế tổ chức hoạt động của từng cơ quan, đơn vị và trách nhiệm, quyền hạn của công chức, viên chức, người lao động.

4. Các bên liên quan phải chủ động cùng phối hợp, bàn bạc giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình phối hợp giải quyết hồ sơ, nếu có vướng mắc mà các bên không thống nhất được cách giải quyết thì cơ quan chủ trì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Công tác thực hiện đăng ký, đăng ký biến động, cấp Giấy chứng nhận; sử dụng phôi Giấy chứng nhận.

2. Công tác lập, chỉnh lý, cập nhật, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính; đồng bộ hóa, khai thác dữ liệu đất đai, xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin đất đai.

3. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4. Công tác đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính.

5. Công tác cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Điều 6. Phương thức phối hợp

Tùy theo tính chất, nội dung công việc cần phối hợp với các cơ quan khác, cơ quan chủ trì quyết định áp dụng một trong các phương thức sau:

1. Lấy ý kiến bằng văn bản:

a) Cơ quan chủ trì gửi văn bản đề nghị cơ quan phối hợp tham gia ý kiến, cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đầy đủ nội dung, kịp thời cho cơ quan chủ trì. Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu trả lời bằng văn bản đảm bảo thời gian theo quy định. Trường hợp quy trình phối hợp lấy ý kiến được quy định thực hiện liên thông trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh thì các cơ quan liên quan phải cập nhật và thực hiện xử lý đồng thời trên phần mềm;

b) Cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp của mình. Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở pháp lý, cần phải xem xét, thẩm tra bổ sung dẫn đến thời gian giải quyết kéo dài hơn quy định thì cơ quan phối hợp phải nêu rõ lý do bằng văn bản và xác định rõ thời gian xin gia hạn công tác phản hồi ý kiến bằng văn bản gửi về cơ quan chủ trì tổng hợp gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ được biết.

2. Lấy ý kiến tại cuộc họp hoặc phối hợp kiểm tra thực địa:

a) Cơ quan chủ trì tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi cho các cơ quan phối hợp trước thời gian tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa ít nhất ba (03) ngày làm việc; có công văn mời họp hoặc kiểm tra thực địa, trong đó xác định thành phần tham gia, thời gian, địa điểm, nội dung cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa; trường hợp tổ chức họp hoặc kiểm tra thực địa đột xuất, chưa chuẩn bị được tài liệu, nội dung thì nêu rõ lý do;

b) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ nội dung cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa bằng biên bản. Kết thúc cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa, các thành viên tham gia họp có trách nhiệm ký vào biên bản để xác nhận ý kiến của mình, trường hợp có một hoặc các bên không thống nhất nội dung thì được bảo lưu ý kiến của mình trong biên bản và cơ quan chủ trì trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định;

c) Cơ quan phối hợp cử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có chuyên môn nghiệp vụ để phối hợp với cơ quan chủ trì giải quyết công việc nhanh chóng, thuận lợi và đảm bảo đúng nguyên tắc phối hợp; ý kiến phát biểu của người dự họp được xem là ý kiến của cơ quan đơn vị đó; việc từ chối tham gia phải có thông báo nêu rõ lý do bằng văn bản cho cơ quan chủ trì biết.

3. Các phương thức phối hợp khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN; SỬ DỤNG PHÔI GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 7. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chủ trì giải quyết vướng mắc trong công tác phối hợp giải quyết TTHC về đất đai giữa Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ và Phòng Kinh tế.

2. Thông báo về việc đã thụ lý đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai hoặc đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất cho Văn phòng ĐKDD hoặc Chi nhánh ĐKDD.

3. Chỉ đạo các phòng chuyên môn cấp xã phối hợp với Văn phòng ĐKDD, Chi nhánh Văn phòng ĐKDD trong quá trình thực hiện các TTHC trong lĩnh vực đất đai.

4. Có văn bản xác nhận điều kiện tách thửa, hợp thửa theo đề nghị của Văn phòng ĐKDD, Chi nhánh Văn phòng ĐKDD (điều kiện đảm bảo cấp, thoát nước, lối đi...) trong thời gian chậm nhất không quá năm (05) ngày làm việc.

5. Tổ chức việc đăng ký đất đai trên địa bàn; hướng dẫn, tuyên truyền người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký đất đai; kiểm tra, xử lý các trường hợp không hoặc chậm đăng ký đất đai, đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai của tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất; kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đất đai, thông tin đến Văn phòng ĐKDD, Chi nhánh Văn phòng ĐKDD để cập nhật, xem xét trong việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

6. Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b và điểm d khoản 3 Tiểu mục II Mục C Phần V Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai đối với phần diện tích đất tăng thêm trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; chuyển hồ sơ kèm theo kết quả thực hiện bằng văn bản đến Văn phòng ĐKDD hoặc Chi nhánh Văn phòng ĐKDD.

7. Chỉ đạo Phòng Kinh tế cử cán bộ tham gia phối hợp với Văn phòng ĐKDD, Chi nhánh Văn phòng ĐKDD thực hiện đo đạc, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong quá trình giải quyết TTHC.

8. Chỉ đạo Bộ phận Một cửa cấp xã tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng ĐKDD; khi tiếp nhận hồ sơ thực hiện thu hộ phí, lệ phí (nếu có) bằng tiền mặt hoặc hướng dẫn công dân thanh toán trực tuyến vào tài khoản thu của Văn phòng ĐKDD và trong thời gian chậm nhất không quá ba (03) ngày làm việc luân chuyển hồ sơ, chuyển số tiền thu hộ (nếu thu bằng tiền mặt) đến Chi nhánh Văn phòng ĐKDD; khi trả kết quả giải quyết TTHC thực hiện thu hộ đơn giá dịch vụ công bằng các hình thức nêu trên và trong thời gian chậm nhất không quá ba (03) ngày làm việc chuyển số tiền thu hộ (nếu thu bằng tiền mặt) đến Chi nhánh Văn phòng ĐKDD.

Điều 8. Trách nhiệm của Phòng Kinh tế

1. Trước khi liên hệ Văn phòng ĐKDD để nhận phôi Giấy chứng nhận phải gửi văn bản thông báo nhận phôi kèm theo báo cáo về việc sử dụng phôi Giấy

chứng nhận của kỳ nhận trước đó cho Văn phòng ĐKĐĐ. Tại thời điểm nhận phôi Giấy chứng nhận mới phải bàn giao phôi hư hỏng của kỳ nhận phôi trước đó cho Văn phòng ĐKĐĐ; việc bàn giao phôi hư hỏng phải lập thành biên bản.

2. Cung cấp các thông tin về quy hoạch, kế hoạch cho Văn phòng ĐKĐĐ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ khi được yêu cầu.

Điều 9. Trách nhiệm của Văn phòng ĐKĐĐ

1. Phối hợp cùng các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã trong việc thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền.

2. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết TTHC về đất đai; phối hợp với các phòng chuyên môn của UBND cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Gửi văn bản lấy ý kiến, xác nhận đến các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã cung cấp thông tin kịp thời làm căn cứ để xác định điều kiện cấp Giấy chứng nhận. Chủ động có văn bản đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan liên quan thực hiện việc phối hợp đúng thời gian quy định. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận kể từ khi nhận được ý kiến phản hồi của các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã, Văn phòng ĐKĐĐ phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người yêu cầu đăng ký được biết hoặc yêu cầu hoàn thiện các thủ tục cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận.

4. Thường xuyên rà soát, tổng hợp danh sách các cơ quan, đơn vị liên quan chậm trễ trong phối hợp giải quyết TTHC về đất đai, kịp thời tham mưu Sở NN&MT đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý.

5. Cung cấp thông tin địa chính đầy đủ, kịp thời cho cơ quan thuế đối với các trường hợp phải thực hiện.

6. Phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc giải quyết đơn thư, khiếu nại liên quan đến lĩnh vực đất đai.

Điều 10. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ

1. Phối hợp với Phòng Kinh tế cùng các cơ quan có liên quan trong công tác thực hiện giải quyết TTHC có liên quan.

2. Gửi văn bản lấy ý kiến, xác nhận đến các cơ quan, ban, ngành, UBND cấp xã để lấy ý kiến xác nhận, cung cấp thông tin kịp thời làm căn cứ để xác định điều kiện giải quyết TTHC. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện giải quyết TTHC kể từ khi nhận được ý kiến phản hồi của các cơ quan, ban, ngành, UBND cấp xã, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được biết hoặc yêu cầu hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo yêu cầu để được giải quyết TTHC.

3. Thường xuyên rà soát, tổng hợp danh sách các địa phương cấp xã chậm trễ trong phối hợp giải quyết TTHC đất đai, kịp thời báo cáo Văn phòng ĐKĐĐ.

4. Cung cấp thông tin địa chính đầy đủ, kịp thời cho cơ quan thuế đối với các trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

5. Chuyển Giấy chứng nhận đến UBND cấp xã trao cho công dân đối với hồ sơ Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ giải quyết do UBND cấp xã tiếp nhận ngay sau khi có kết quả.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan Thuế

1. Tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính do Văn phòng ĐKĐĐ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ chuyển đến; xác định, ban hành thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định và chuyển thông báo cho Bộ phận Một cửa liên thông trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ liên quan đến việc xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính còn lại.

2. Phối hợp với Kho bạc nhà nước theo dõi, đôn đốc người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện nộp các khoản nghĩa vụ tài chính theo thông báo nộp thuế đã phát hành; theo dõi các trường hợp chậm nộp, tính phát sinh theo quy định.

3. Thông báo cho Văn phòng ĐKĐĐ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ, UBND cấp xã ngay sau khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc được miễn nghĩa vụ tài chính (trừ các trường hợp miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất), ghi nợ nghĩa vụ tài chính.

4. Có văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo đề nghị của Văn phòng ĐKĐĐ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ, UBND cấp xã (nội dung văn bản xác nhận phải nêu rõ số tiền phải nộp, thời gian, số tiền đã nộp qua các lần, số tiền chậm nộp, số tiền còn phải nộp (số tiền nợ)...).

5. Phối hợp giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi thực hiện các TTHC trong lĩnh vực đất đai.

6. Định kỳ hàng quý phối hợp với Văn phòng ĐKĐĐ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ, UBND cấp xã kiểm tra đối chiếu số hồ sơ về nghĩa vụ tài chính đã giao so với số thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính đã nhận để phát hiện các trường hợp còn tồn đọng và đề ra phương án xử lý.

Điều 12. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước hoặc các Ngân hàng được Kho bạc Nhà nước uỷ nhiệm thu

1. Trường hợp người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính tại Kho bạc Nhà nước:

a) Thực hiện thu tiền theo Thông báo do cơ quan thuế ban hành và cung cấp chứng từ thu cho người nộp;

b) Đối chiếu số tiền và thời hạn ghi trên Thông báo do cơ quan thuế ban hành để xác định số ngày chậm nộp, số tiền còn nợ và thông báo bằng văn bản ngay trong ngày cho cơ quan thuế để tính tiền chậm nộp và đôn đốc thu nộp (nếu có).

Đối với các trường hợp đã được cơ quan thuế tính số tiền chậm nộp thì cơ quan thu tiền căn cứ cách tính của cơ quan thuế xác định ngay số tiền chậm nộp để thu nếu người sử dụng đất tiếp tục chậm nộp;

c) Mở sổ theo dõi việc tiếp nhận Thông báo nộp các Khoản nghĩa vụ tài chính do cơ quan thuế chuyển đến để theo dõi thu nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính tại Ngân hàng được ủy nhiệm thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế:

Thực hiện thu đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo nộp tiền của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước và chuyển thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

MỤC 2. CÔNG TÁC LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT, LƯU TRỮ VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; ĐỒNG BỘ HÓA, KHAI THÁC DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Điều 13. Trách nhiệm của Văn phòng ĐKDD

1. Thực hiện quản lý hồ sơ địa chính dạng số, dạng giấy theo thẩm quyền.
2. Chủ trì việc bàn giao hồ sơ địa chính cho Chi nhánh Văn phòng ĐKDD; giữa các Chi nhánh Văn phòng ĐKDD.
3. Cập nhật, chỉnh lý, đồng bộ hóa, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
4. Giám sát, kiểm tra đối với việc chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính do Chi nhánh Văn phòng ĐKDD thực hiện.
5. Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng ĐKDD

1. Thực hiện quản lý hồ sơ địa chính dạng số, dạng giấy theo thẩm quyền.
2. Cập nhật, chỉnh lý, đồng bộ hóa, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, cung cấp thông tin đất đai cho cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật.
3. Báo cáo tình hình cập nhật, chỉnh lý biến động cơ sở dữ liệu đất đai gửi Văn phòng ĐKDD để kịp thời theo dõi, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 15. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chỉ đạo các phòng Kinh tế phối hợp với Chi nhánh Văn phòng ĐKDD thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động hồ sơ địa chính và các tài liệu khác có liên quan theo quy định.
2. Chỉ đạo Phòng Kinh tế và các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng mà phải thu hồi, chỉnh lý Giấy chứng nhận, chuyển toàn bộ các loại hồ sơ có liên quan (cả bản giấy và bản số) cho Văn phòng ĐKDD, Chi nhánh Văn phòng ĐKDD để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính,

cơ sở dữ liệu đất đai theo thẩm quyền. Trường hợp không chuyển kịp thời các hồ sơ liên quan đến thu hồi đất, giải phóng mặt bằng cho Văn phòng ĐKĐĐ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ, mà để xảy ra sai sót thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã và các cơ quan liên quan khi thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của Phòng Kinh tế

Chuyển hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai đảm bảo thời gian.

Mục 3. CÔNG TÁC THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 17. Trách nhiệm của Văn phòng ĐKĐĐ

1. Tham mưu cho Sở NN&MT trong việc triển khai thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc lập, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đảm bảo theo quy định.

3. Định kỳ thực hiện lập danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất thuộc trách nhiệm của Văn phòng ĐKĐĐ gửi UBND cấp xã để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ

1. Định kỳ thực hiện lập danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất thuộc trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ gửi UBND cấp xã để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

2. Phối hợp với UBND cấp xã, cơ quan quản lý đất đai cấp xã trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất khi có yêu cầu theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 19. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt kế hoạch thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

2. Chỉ đạo các phòng chuyên môn của UBND cấp xã và đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí đối với phần việc của cấp xã theo quy định; bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

3. Phối hợp với Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất quốc phòng và an ninh để bảo đảm sự thống nhất số liệu ở địa phương.

4. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại địa phương.

5. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến cán bộ và tuyên truyền cho người dân về việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

6. Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng ĐKĐĐ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

Điều 20. Trách nhiệm của Phòng Kinh tế

1. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai.

2. Tham mưu UBND cấp xã kiểm tra, nghiệm thu và phê duyệt kết quả thống kê, kiểm kê đất đai; thực hiện tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và giao nộp sản phẩm về Sở NN&MT theo quy định.

Mục 4. CÔNG TÁC ĐO ĐẠC, CHỈNH LÝ, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 21. Trách nhiệm của Văn phòng ĐKĐĐ, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ

1. Kiểm tra, đối chiếu, thực hiện chỉnh lý biến động bản đồ địa chính và sổ mục kê đất đai và thông báo việc cập nhật, chỉnh lý biến động cho UBND cấp xã.

2. Chủ động thông báo đến người sử dụng đất, cán bộ thuộc phòng chuyên môn cấp xã hoặc cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố nơi có đất về thời gian cụ thể để xác định ranh giới thửa đất và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất tại thực địa.

3. Lập biên bản đo đạc đối với các trường hợp chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế so với số liệu ghi trên Giấy chứng nhận hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất.

Điều 22. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Phối hợp, hỗ trợ đơn vị đo đạc và đơn vị giám sát, kiểm tra, nghiệm thu trong quá trình thực hiện theo thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc phương án nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ký xác nhận bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính theo quy định; quản lý, bảo vệ điểm địa chính trên địa bàn.

2. Lập danh sách cử người dẫn đạc để phối hợp, hỗ trợ đơn vị đo đạc xác định ranh giới thửa đất và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất tại thực địa; vận động, tuyên truyền người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất, người quản lý đất liền kề có trách nhiệm phối hợp với đơn vị đo đạc, cung cấp hồ sơ về thửa đất; chỉ dẫn, xác định ranh giới, mốc giới thửa đất tại thực địa; ký xác nhận ranh giới, mốc giới, thông tin thửa đất và chịu trách nhiệm với việc chỉ dẫn, ký xác nhận của mình.

Mục 5. CUNG CẤP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ, THÔNG TIN, SỐ LIỆU ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 23. Trách nhiệm của Văn phòng ĐKDD, Chi nhánh Văn phòng ĐKDD và UBND cấp xã

Có trách nhiệm cung cấp thông tin hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (trừ các trường hợp thông tin không được cung cấp theo quy định của pháp luật) cho các cơ quan, đơn vị và cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Quy trình cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai

Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai

1. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng đối với các thông tin, dữ liệu mật, hạn chế tiếp cận theo quy định của pháp luật.

2. Thông báo kịp thời cho cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng thuế tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác có liên quan chịu trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, yêu cầu các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp
đơn vị hành chính và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính
cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 36/TTr-STC ngày 28 tháng 9 năm 2025 và Công văn số 3369/STC-HCSN ngày 27 tháng 10 năm 2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

Điều 3. Các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính

1. Xây dựng đề án sắp xếp đơn vị hành chính.
2. Tổ chức tuyên truyền, vận động thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.
3. Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân.
4. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất (bao gồm nhà ở công vụ cho cán bộ công chức); xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; mua sắm trang thiết bị làm việc; nâng cấp công nghệ thông tin phục vụ Trung tâm hành chính, chuyển đổi số.
5. Khảo sát thực địa, xây dựng và in ấn bản đồ địa giới hành chính đối với các đơn vị hành chính cấp xã.
6. Các nhiệm vụ cần thiết khác do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

Điều 4. Mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp

1. Hỗ trợ một lần số tiền 500 triệu đồng cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã giảm.
2. Hỗ trợ một lần cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã mới sau sắp xếp, như sau:
 - a) Các xã, phường sử dụng trụ sở làm việc cũ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện đã kết thúc hoạt động; tiếp nhận trụ sở làm việc tập trung (Tòa A, B) tại Khu Trung tâm Hành chính tỉnh Kon Tum (cũ): 1 tỷ đồng/ xã, phường.
 - b) Các xã, phường đồng bằng (*không bao gồm các xã, phường đã được hỗ trợ tại điểm a khoản 2 Điều này*): 1,5 tỷ đồng/ xã, phường.
 - c) Các xã, phường miền núi (*không bao gồm các xã, phường đã được hỗ trợ tại điểm a khoản 2 Điều này*): 2,5 tỷ đồng/ xã, phường.
3. Kinh phí hỗ trợ tại khoản 1, khoản 2 Điều này phân bổ cho các xã, phường mới sau sắp xếp để thực hiện các nhiệm vụ chi quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã; Quyết định số 1953/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách các địa phương để đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2025

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Ngọc Sâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 31/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đối với 23 nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum, cụ thể:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 17 nghị quyết.
2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum: 06 nghị quyết.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục**Danh mục các nghị quyết quy phạm pháp luật quyết định áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh)*

TT	TRÍCH YẾU NGHỊ QUYẾT
I. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
1	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định mức chi Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do cấp tỉnh tổ chức trên địa bàn tỉnh Kon Tum
2	Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kon Tum
II. LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH	
3	Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao đang tập trung tập huấn và thi đấu của tỉnh Quảng Ngãi
4	Nghị quyết số 28/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định chế độ chi tiêu tài chính tổ chức các giải thi đấu thể thao tỉnh Kon Tum (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 35/2020/NQ-HĐND ngày 14/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ nghị quyết, nội dung trong Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành)
5	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đối với phí thư viện) (được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II, Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum)
III. LĨNH VỰC Y TẾ	
6	Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thù lao hằng tháng đối với thành viên Đội Công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
IV. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG	
7	Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm phát triển ngoại thương của tỉnh Quảng Ngãi

V. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	
8	Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể một số chính sách trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
9	Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
VI. LĨNH VỰC KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
10	Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
VII. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH	
11	Nghị quyết số 39/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Kon Tum quy định nội dung, mức chi hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kon Tum
12	Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định nội dung và mức chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
13	Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
14	Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
15	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi phân cấp thẩm quyền cho HĐND cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021-2025 tại địa phương thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
VIII. LĨNH VỰC THANH TRA	
16	Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
IX. LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	

17	Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định các mức chi cụ thể thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
X. LĨNH VỰC TƯ PHÁP	
18	Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
19	Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
20	Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Kon Tum
21	Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
XI. LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ	
22	Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực
23	Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 17/11/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 5)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 5); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 5)

Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khu đô thị, khu dân cư nông thôn và danh mục khu đất thuộc trường hợp tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực chi tiết như Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó:

a) Chịu trách nhiệm về các thông tin, cơ sở để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực

hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Trước khi chuẩn bị đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục xem xét, đánh giá lại việc đảm bảo tiêu chí theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; trường hợp chưa đảm bảo thì báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU
LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT (đợt 5)
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Khu đất/Dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Kế hoạch tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Căn cứ pháp lý để đề xuất	Ghi chú
	Tổng cộng		140,15				
I	Danh mục khu đất/Dự án Khu đô thị, Khu dân cư nông thôn (điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai)		71,2				
a)	Khu đô thị		65,1				
1	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Văn Đồng (phía Nam Cụm công nghiệp Đồng Dinh)	Xã Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	27,1	2025-2026	Sở Xây dựng	- Phù hợp với Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; - Phù hợp với Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành; - Phù hợp với Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành; - Phù hợp với Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành; - Phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh. - Phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh (Phụ lục 4).	
2	Khu đô thị bờ Bắc kết hợp chỉnh trang	Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi	38	2025-2026	Sở Xây dựng	- Đây là danh mục đã được HĐND tỉnh Quảng Ngãi thông qua tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025; chuẩn xác lại tên dự án và diện tích sử dụng đất (từ 37,02ha lên 38ha) theo Thông báo số 39/TB-UBND ngày 19/7/2025 của UBND tỉnh	
b)	Khu dân cư nông thôn		6,1				
3	Khu dân cư Bắc Cầu Kênh	Xã Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	6,1	2025-2026	UBND xã Nghĩa Hành	- Phù hợp với Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; - Phù hợp với Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Bắc Cầu Kênh, xã Hành Thuận; - Phù hợp Quyết định số 7256/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nông thôn mới xã Hành Thuận giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; - Phù hợp với Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành; - Phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh (Phụ lục 4);	
II	Danh mục khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn NĐT theo quy định pháp luật chuyên ngành (điểm b khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai)		68,95				

STT	Khu đất/Dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Kế hoạch tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	BÁO/Số 22 + 23/31-10-2025 Căn cứ pháp lý để đề xuất	158 Ghi chú
1	Chợ Bờ Y	Xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi	5,3	2025-2026	Sở Công Thương	- Danh mục dự án Kế hoạch thực hiện công trình Hạ tầng thương mại, trung tâm Logistics, trung tâm hội chợ triển lãm (Phụ lục XV) đã được phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2022, của Thủ tướng Chính phủ. - Đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum thông qua về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022.	
2	Nhà máy điện mặt trời Ya Tăng	Xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi	52,8	2025-2026	Sở Công Thương	'- Danh mục theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	
3	Thủy điện Nước Long A	Xã Ba Vi, tỉnh Quảng Ngãi	10,85	2025-2026	Sở Công Thương	- Đây là danh mục đã được HĐND tỉnh Quảng Ngãi thông qua tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/3/2025; Sở Công Thương đề nghị chuẩn xác lại diện tích sử dụng đất.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 33/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân
tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ **45** nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum, cụ thể:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 27 nghị quyết.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum: 18 nghị quyết.

(Chi tiết tại Danh mục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

Danh mục
Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ)
và Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum bãi bỏ

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên văn bản
I. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: 03 nghị quyết	
1	Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi đối với hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Quảng Ngãi.
2	Nghị quyết số 60/2024/NQ-HĐND ngày 26/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; mua sắm hàng hoá, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum.
3	Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; việc mua sắm hàng hoá, dịch vụ sử dụng nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.
II. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: 02 nghị quyết	
4	Nghị quyết số 71/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum.
5	Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định mức thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục công lập.
III. LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH: 05 nghị quyết	
6	Nghị quyết số 18/2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

7	Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
8	Nghị quyết số 72/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các huấn luyện viên, vận động viên thể thao tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Kon Tum.
9	Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về tiêu chí xác định đường, phố và công trình công cộng có quy mô lớn, ý nghĩa quan trọng thuộc thẩm quyền đặt, đổi tên của Hội đồng nhân dân tỉnh.
10	Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh về tiêu chí xác định đường, phố và công trình công cộng có quy mô lớn, ý nghĩa quan trọng thuộc thẩm quyền đặt, đổi tên của Hội đồng nhân dân tỉnh.
IV. LĨNH VỰC Y TẾ: 01 nghị quyết	
11	Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về mức thù lao hàng tháng đối với thành viên Đội Công tác xã hội tình nguyện cấp xã.
V. LĨNH VỰC XÂY DỰNG: 05 nghị quyết	
12	Nghị quyết số 34/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Đề án phân loại và đề nghị công nhận khu vực thị trấn Đức Phổ mở rộng, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.
13	Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về một số giải pháp tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
14	Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
15	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh, bổ sung cục bộ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

16	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
VI. LĨNH VỰC NỘI VỤ: 15 nghị quyết	
17	Nghị quyết số 02/1999/NQ-HĐND ngày 30/01/1999 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh địa giới hành chính một số xã để thành lập xã mới thuộc các huyện: Sơn Tây, Đức Phổ, Ba Tơ.
18	Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐNDK9 ngày 20/7/2000 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc chuyển xã Nghĩa Chánh và xã Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi thành phường Nghĩa Chánh và phường Quảng Phú.
19	Nghị quyết số 10/2000/NQ-HĐNDK9 ngày 20/7/2000 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc chuyển xã Nghĩa Chánh và xã Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi thành phường Nghĩa Chánh và phường Quảng Phú thuộc thị xã Quảng Ngãi.
20	Nghị quyết số 28/2002/NQ-HĐNDK9 ngày 12/7/2002 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh địa giới hành chính giữa xã Ba Liên, huyện Ba Tơ và xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, giữa huyện Ba Tơ và huyện Đức Phổ.
21	Nghị quyết số 03/2003/NQ-HĐNDK9 ngày 16/01/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh địa giới hành chính, mở rộng thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn và điều chỉnh địa giới hành chính xã Lý Vĩnh, tách thôn Bắc (đảo Bé) thành lập xã An Bình, đổi tên xã Lý Vĩnh thành xã An Vĩnh, đổi tên xã Lý Hải thành xã An Hải thuộc huyện Lý Sơn.
22	Nghị quyết số 06/2003/NQ-HĐNDK9 ngày 17/7/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Bồng để thành lập huyện Tây Trà thuộc tỉnh Quảng Ngãi.
23	Nghị quyết số 20/2005/NQ-HĐNDK10 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Đề án thành lập thành phố Quảng Ngãi thuộc tỉnh Quảng Ngãi.
24	Nghị quyết số 24/2005/NQ-HĐNDK10 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Phê chuẩn việc sắp xếp, bố trí các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định tại Nghị định 171/2004/NĐ-CP và Nghị định 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ.

25	Nghị quyết số 26/2005/NQ-HĐNDK10 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Thành lập Sở Bưu chính - Viễn thông.
26	Nghị quyết số 27/2005/NQ-HĐNDK10 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Thành lập Sở Ngoại vụ.
27	Nghị quyết số 47/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về thành lập Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh.
28	Nghị quyết số 40/2008/NQ-HĐND ngày 11/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua đề án điều chỉnh địa giới hành chính xã Ba Dinh, thành lập xã Ba Giang thuộc huyện Ba Tơ; điều chỉnh địa giới hành chính các xã Sơn Dung, Sơn Mùa và Sơn Tân, thành lập các xã Sơn Long, Sơn Liên và Sơn Màu thuộc huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.
29	Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Tịnh, huyện Tư Nghĩa để mở rộng địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi và thành lập phường thuộc thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
30	Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định chính sách hỗ trợ cho những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, công an viên ở thôn và Bí thư Chi đoàn, Chi hội trưởng các chi hội ở thôn, tổ dân phố đôi dư, không tiếp tục làm việc khi sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
31	Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 03/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ đối với các nội dung chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
VII. LĨNH VỰC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH: 01 nghị quyết	
32	Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 04/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định mức chi đối với công tác cải cách hành chính và hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
VIII. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH: 06 nghị quyết	
33	Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 21/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định nội dung,

	mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp.
34	Nghị quyết 46/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
35	Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025.
36	Nghị quyết số 48/2023/NQ-HĐND ngày 01/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phân cấp cho HĐND cấp huyện quyết định danh mục dự án đầu tư công, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 5 năm của các chương trình mục tiêu quốc gia.
37	Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 08/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.
38	Nghị quyết số 122/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc dự toán mua sắm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum.
IX. LĨNH VỰC THANH TRA: 01 nghị quyết	
39	Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
X. LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO: 02 nghị quyết	
40	Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 10/10/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết

	Nguyên đán, giai đoạn 2019 - 2025.
41	Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 10/10/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán, giai đoạn 2019 - 2025.
XI. LĨNH VỰC TƯ PHÁP: 03 nghị quyết	
42	Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 11/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.
43	Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
44	Phần E Phụ lục I Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các nghị quyết về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum).
XII. LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ: 01 nghị quyết	
45	Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Tổng số: 45 nghị quyết

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để
thực hiện dự án Trạm biến áp 220kV Dung Quất 2 và đường dây 220kV
Dung Quất - Dung Quất 2**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trạm biến áp 220kV Dung Quất 2 và đường dây 220kV Dung Quất - Dung Quất 2; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Trạm biến áp 220kV Dung Quất 2 và đường dây 220kV Dung Quất - Dung Quất 2, như sau:

Tổng diện tích rừng trồng sản xuất là 2,9208 ha, tại lô 1, 3, 4 khoảnh 6 và lô 1, 2, 5, 13, 14, 15, 16, 17, 21 khoảnh 7, tiểu khu 2; lô 1 khoảnh 4, tiểu khu 7; lô 4, 6 khoảnh 1, tiểu khu 21043, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung dự toán thu, chi năm 2025 từ nguồn vốn viện trợ
không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung dự toán thu, chi năm 2025 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu, chi năm 2025 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước như sau:

1. Bổ sung dự toán thu từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, với số tiền 570.840.000 đồng, theo hình thức ghi thu vào ngân sách tỉnh.

2. Bổ sung dự toán chi cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh để thực hiện chương trình từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, với số tiền 570.840.000 đồng, theo hình thức ghi chi vào ngân sách tỉnh.

(Chi tiết như Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

PHỤ LỤC
VIỆN TRỢ BẰNG TIỀN

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên chương trình	Chủ khoản viện trợ	Bên tài trợ		Quyết định phê duyệt	Số tiền (đồng)
			Tên	Quốc tịch		
1	Chương trình truyền thông phòng tránh, giảm thiểu tác hại của bom mìn, vật nổ và hỗ trợ dụng cụ, sinh kế cho người khuyết tật, nạn nhân bom mìn tại Quảng Ngãi năm 2025	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Cơ quan viện trợ Ireland tại Việt Nam (Irish Aid) (thông qua Văn phòng Điều phối Dự án RENEW)	Cộng hòa Ai-len	Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	570.840.000